

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
THÀNH PHỐ									
2	Bô	Bo	bəu			-11°20'	07°50'		
XOADILEN									
THỦ ĐÔ									
1	Mobabani	Mbabane	mba:'ba:ni			31°10'	-24°00'		
XÔMALI									
THỦ ĐÔ									
1	Mugdiso	Mugdiisho				45°10'	02°30'		
THÀNH PHỐ									
2	Bareda	Bareeda				51°10'	11°50'		
3	Barodohere	Baardheere				42°20'	02°10'		
4	Baydohabo	Baydhabo				43°20'	03°10'		
5	Beleduâyne	Beledweyne				45°00'	04°40'		
6	Bendero Bayla	Bender Bayla				50°50'	09°20'		
7	Berobera	Berbera				45°10'	10°20'		
8	Borama	Boorama				43°20'	09°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
9	Bosaso	Boosaaso				50°00'	11°20'		
10	Buroco	Burco				45°20'	09°40'		
11	Burohacada	Buurhakada				43°50'	02°50'		
12	Gaancakio	Gaalkacyo				47°40'	07°20'		
13	Garooe	Garowe				49°20'	08°30'		
14	Gilibo	Jilib				43°00'	00°20'		
15	Gioauharo	Joowhar				45°10'	03°00'		
16	Hargaysa	Hargeysa				44°00'	09°30'		
17	Hobio	Hobyo				48°30'	05°30'		
18	Keendhere	Ceeldheere				47°00'	03°50'		
19	Kismaio	Kismaayo				42°40'	00°10'		
20	Maroca	Marka				44°40'	01°50'		
XUDAN (AXO XUDAN)									
THỦ ĐÔ									
1	An-Khartum	Al-Kharṭūm*				32°40'	15°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
THÀNH PHỐ									
2	Aoailơ	Aweil*				27°20′	09°10′		
3	Atbara	Atbarah*				34°10′	17°40′		
4	At-Điba	Ed-Debba*				30°40′	18°00′		
5	At-Đumadin	Ad-Damazin*				34°10′	11°50′		
6	At-Uây mơ	Ed-Ueim*				32°20′	13°50′		
7	Ayut	Ayōd*				31°20′	08°10′		
8	Barba	Berber*				34°10′	18°20′		
9	Bentiu	Bentiu*				29°40′	09°10′		
10	Burơ	Būr*				31°40′	06°10′		
11	Burơ Xuđan	Būr Sudān*				37°10′	19°50′		
12	Cađucla	Kādūqla*				29°30′	10°20′		
13	Caxala	Kassalā*				36°10′	15°30′		
14	Custa	Kūsti*				32°30′	13°20′		
15	Đuncula	Dunqulah*				30°10′	19°10′		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
16	En-Nahut	En-Nahud*				28°20'	12°50'		
17	Genâynu	Geneinu*				22°10'	13°30'		
18	Giuba	Jūbā*				31°30'	04°50'		
19	It Đamara	Ed Damer*				34°00'	17°20'		
20	Keroma	Kerma*				30°30'	19°50'		
21	Malacan	Malakāl*				31°40'	09°20'		
22	Maribi	Maribi*				29°30'	05°10'		
23	Nyala	Nyālā*				24°50'	12°00'		
24	Oađi Hanpha	Wādī Halfā*				31°30'	21°50'		
25	Oarap	Warab*				28°40'	08°10'		
26	Oat Mađani	Wad Madanī*				33°20'	14°00'		
27	Phasêrø	Fāsher*				25°10'	13°40'		
28	Rumbich	Rumbīk*				29°00'	07°00'		
29	Sannarø	Sannār*				33°40'	13°20'		
30	Sendi	Shendi*				33°20'	16°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
31	Ua	Wāw*				27°50'	07°50'		
32	Ubayit	Ubayyīd*				30°20'	13°20'		
33	Um Burman	Umm Burmān*				32°20'	15°50'		
34	Yambiô	Yambio*				28°10'	04°30'		

3. Thủy văn

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
AI CẬP (MIXRÔ)									
HỒ									
1	Khadan an Naxrô	Khazzan al Naṣr*				32°40'	23°00'		
ANGÔLA									
SÔNG									
1	Cubangu	Cubango	ku'băgu	18°00'	-16°40'	16°10'	-12°30'	21°40'	-16°00'

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
2	Cunenu	Cunene	ku'neni	15°10'	-16°40'	15°30'	-12°30'	11°40'	-17°10'
3	Quanda	Cuanza	'kwāza	16°20'	-9°30'	17°30'	-13°40'	13°10'	-9°20'
4	Quandu	Cuando	'kwādu	22°10'	-16°30'	19°20'	-12°50'	25°10'	-17°40'
5	Quangu	Cuango	'kwāgu	18°00'	-8°50'	19°10'	-9°00'	16°40'	-5°40'
BÔTXOANA									
HỒ									
1	Magodigan Pen	Makgadikgan Pans	ma:kgədiga:n pæn			25°20'	-20°30'		
CHND CÔNGGÔ									
HỒ									
1	Kivuy	Kivu	kivy			29°10'	-1°50'		
2	Me Đôngbơ	Mai Ndombe	mɛ dōb			18°30'	00°00'		
SÔNG									
3	Aruyvimi	Aruwimi	aryvimi	27°10'	01°40'	23°40'	01°10'	30°20'	02°20'
4	Cade	Kasai	kaze	21°30'	-6°50'	16°20'	-3°00'	19°30'	-11°10'
5	Cônggô	Congo	kōgo	23°50'	01°10'	12°20'	-5°50'	25°20'	-10°10'

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
6	Lômani	Lomani	lomani	25°10'	-3°00'	24°50'	-8°30'	24°10'	00°50'
7	Quảnggô	Kwango	kwãgo	16°40'	-4°10'	16°40'	-5°40'	17°30'	-3°20'
8	Uybănggi	Ubangi	ybãzi	18°30'	03°00'	22°10'	04°00'	17°20'	01°00'
9	Uyon	Uele	yəl	27°00'	03°30'	22°10'	04°00'	31°00'	02°10'
10	Xăngquyruy	Sankuru	sãkyry	23°50'	-5°30'	20°30'	-4°10'	24°10'	-9°10'
CÔNGGÔ									
SÔNG									
1	Gocô	Ngoko	goko	15°00'	02°00'	17°20'	01°00'	13°20'	03°30'
CÔT DİVOA									
SÔNG									
1	Xaxăngđra	Sassandra	sasãdra	-6°50'	07°10'	-5°40'	05°00'	-6°50'	09°20'
DAMBIA									
HỒ									
1	Banguêulu	Bangweulu	bangweulu			29°50'	-11°10'		
2	Cariba	Cariba	kariba			27°50'	-17°00'		
3	Moeru	Mweru	mweru			28°40'	-8°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
SÔNG									
4	Caphuê	Kafue	kafue	27°20′	-14°10′	25°40′	-10°40′	27°40′	-15°30′
5	Dămbâydi	Zambesi	zambeizi	23°20′	-15°50′	23°50′	-11°00′	26°30′	-17°50′
ĐỊA DANH CỦA NHIỀU QUỐC GIA									
VỊNH									
1	Ghini	Guinea	gini			03°30′	03°40′		
ÊTIÔPIA (ITIÔPIA)									
HỒ									
1	Abaya	Abaya*				37°50′	06°20′		
2	Chamo	Ch'amo*				37°30′	05°40′		
3	Diauy	Ziway*				38°40′	07°50′		
4	Tana	Tana*				37°20′	12°00′		
SÔNG									
5	A Bay	Á Bay*		38°30′	10°40′	37°20′	11°50′	37°10′	10°00′
6	Auasơ	Awash*		40°20′	10°30′	41°40′	11°20′	38°30′	08°50′
7	Ghenale	Genalē*		40°10′	05°20′	38°40′	06°30′	42°10′	04°10′
8	Oabe Sebele	Wabē Shebelē*		44°50′	05°00′	42°50′	00°20′	38°40′	06°40′
9	Omo	Omo*		36°30′	06°40′	35°50′	04°40′	37°10′	10°00′

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
GANA									
HỒ									
1	Vôntơ	Volta	'vəultə			00°40'	08°40'		
SÔNG									
2	Blac Vôntơ	Black Volta	blæk 'vəultə	-2°40'	11°40'	-1°00'	08°50'	-1°00'	08°50'
3	Oaitơ Vôntơ	White Volta	wait 'vəultə	00°20'	11°20'	-1°50'	14°10'	00°50'	09°30'
KÊNIA									
HỒ									
1	Tucanơ	Turkana	turkanə			36°00'	03°30'		
SÔNG									
2	Tana	Tana	tana	39°10'	00°10'	40°20'	-2°40'	37°40'	00°50'
LIBI									
VỊNH									
1	Khatisot	Khatjsurt*				18°50'	31°10'		
MADAGAXCA									
SÔNG									
1	Betxibôca	Betsiboka	betsiboka	47°10'	-17°10'	46°40'	-16°00'	47°40'	-18°40'
2	Mănggoki	Mangoky	măgoki	45°30'	-21°30'	43°30'	-21°10'	47°00'	-21°40'

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
3	Mania	Mania	manja	46°00'	-19°50'	44°20'	-19°20'	47°50'	-20°10'
VỊNH									
4	Ăngtônggila	Antongila	ãtõɔjla			49°50'	-15°50'		
5	Maagiăngba	Mahajamba	maazãba			46°40'	-14°00'		
MALAUÝ									
HỒ									
1	Malauly	Malawi	mə'la:wi			34°40'	-12°10'		
SÔNG									
2	Sirây	Shire	'ʃi:rei	35°00'	-16°20'	35°10'	-14°50'	35°20'	-17°40'
MALI									
SÔNG									
1	Bani	Bani	bani	-6°30'	12°40'	-6°40'	09°20'	-4°00'	14°30'
MARÔC (MAGRIT)									
SÔNG									
1	Oay Móluya	Oued Moulouya*		-3°30'	33°20'	-2°10'	35°10'	-5°30'	32°30'
MÔRITANIA (MURITANIA)									
SÔNG									
1	Xênêgan	Senegal*		-11°20'	14°40'	-11°40'	10°40'	-16°30'	16°20'

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
MUXAMBICH									
SÔNG									
1	Dambedi	Zambesi	zã'bezi	34°40'	-16°50'	36°10'	-18°40'	30°50'	-15°30'
2	Limpopu	Limpopo	lĩ'pɔpu	27°20'	-23°10'	31°30'	-22°20'	31°30'	-22°20'
3	Lugienda	Lugenda	lu'ʒẽda	37°20'	-12°40'	38°40'	-11°10'	35°40'	-14°40'
4	Luriu	Lúrio	'luriw	37°50'	-12°00'	40°30'	-13°30'	36°20'	-15°30'
5	Xavur	Save	'savi	31°00'	-20°50'	32°30'	-21°20'	35°00'	-20°50'
VỊNH									
6	Maputu	Maputo	maputu			33°00'	-25°30'		
NAM PHI (XAOTHƠ APHƠRICO)									
SÔNG									
1	Oliphonxơ	Olifants	ɔlifənts	29°50'	-24°00'	32°30'	-23°50'	29°30'	-26°10'
2	Oringơ	Orange	orindʒ	21°40'	-28°30'	24°30'	-29°40'	26°20'	-30°30'
3	Van	Van	væn	26°10'	-27°20'	23°40'	-27°00'	30°10'	-26°00'
VỊNH									
4	Agoa	Algoa	ælgəʊə			25°50'	-33°50'		
5	Phônxơ	False	fɔls			18°30'	-34°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
6	Xêntơ Hêlêna	Saint Helena	seint hêli:nə			18°00'	-32°20'		
7	Xêntơ Phoranxít	Saint Francis	seint frænsis			25°00'	-34°10'		
NIGIÊRIA (NAIGIÖRIA)									
SÔNG									
1	Bênuê	Benue	beinwei	11°20'	09°30'	06°40'	07°50'	13°40'	07°50'
2	Canô	Kano	kanəu	09°20'	12°20'	08°50'	10°20'	13°20'	13°40'
3	Naigơ	Niger	naigə	-4°10'	15°40'	04°40'	10°30'	06°40'	04°20'
SAT									
HỒ									
1	Sat	Tchad	tʃad			14°10'	13°30'		
SÔNG									
2	Barơ Xalama	Bahr Salamat	bar salama	21°50'	12°00'	18°20'	09°10'	24°20'	13°20'
3	Sari	Chari	ʃari	16°00'	11°00'	18°20'	09°10'	14°30'	12°50'
TANDANIA									
HỒ									
1	Êyaxi	Eyasi	əya:si			35°00'	-3°30'		
2	Ruqua	Rukwa	rukwa			32°20'	-7°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
3	Tanganica	Tanganyika	tanɣanyika			29°30'	-6°00'		
SÔNG									
4	Ruphigi	Rufiji	rufidzi	36°30'	-7°20'	39°20'	-7°50'	34°10'	-8°30'
5	Ruvumơ	Ruvuma	ruvumə	38°20'	-11°00'	35°10'	-11°20'	40°40'	-10°20'
TRUNG PHI (RÊPUYBLIKÊ XÃNGTỜAPHỜICANHNO)									
SÔNG									
1	Bômuy	Bomu	bomy	24°20'	05°00'	22°10'	04°00'	26°50'	05°10'
UGANDA (IUGANĐO)									
HỒ									
1	Anbe	Albert	aiber			30°50'	01°40'		
2	Êđuôt	Edward	'edwerd			29°30'	00°30'		
3	Kiôga	Kyoga	kjoga			32°50'	01°30'		
4	Vichoria	Victoria	vik'to: riə			33°20'	-1°10'		
XÔMALI									
SÔNG									
1	Vêbigiuba	Webijubba		42°50'	00°50'	42°50'	00°10'	42°10'	02°10'

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
XUDAN (AXƠ XUDAN)									
SÔNG									
1	Atbara	Atbarah*		36°10'	14°20'	34°00'	17°30'	39°20'	12°00'
2	Nin	Al-Nil*		32°00'	18°50'	31°20'	22°10'	31°30'	22°10'
3	Nin Trắng (An-Nin-an-Abiat)	Al-Nīl-al-Abyad*		30°20'	09°10'	32°30'	15°50'	31°10'	02°10'
4	Nin Xanh (An-Nin-an-Adrac)	Al-Nīl-al-Azraq*		33°30'	13°50'	34°20'	12°00'	34°40'	11°20'

4. Địa hình

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
ANGIÊRI (GIADAIRO)									
NÚI									
1	Tahat	Tahat*				05°50'	23°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
ANGÔLA									
MŨI									
1	Maca	Marca	marka			11°30'	-16°20'		
2	Panmâyřindasø	Palmeirindas	pałmejrĩdaʃ			12°50'	-8°50'		
ĐỊA DANH CỦA NHIỀU QUỐC GIA									
EO									
1	Môđămbich	Mozambique	məʊzæmˈbi:k			40°20'	-18°40'		
SA MẠC, HOANG MẠC									
2	Xahara	Sahara	xa:ha:ra:			12°50'	24°00'		
ÊTIÔPIA (ITIÔPIA)									
NÚI									
1	Batu	Batu*				39°40'	06°30'		
GABÔNG									
MŨI									
1	Pônggara	Pongara	pônggara			09°20'	00°10'		
KÊNIA									
NÚI									
1	Engon	Elgon	elgon			34°40'	01°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
2	Kênia	Kenya	keniə			37°40'	00°10'		
	MADAGAXCA								
	DÃY NÚI								
1	Ăngcaratora	Ankaratra	ăkaratra	48°00'	-19°20'	46°30'	-24°10'	49°20'	-12°40'
	MŨI								
2	Ăngbrơ	Ambre	ăbr			49°20'	-11°50'		
3	Madoala	Masoala	mazɔala			50°10'	-15°50'		
4	Xanhtrơ Ăngđrê	Sainte Ardré	sêtr ădre			44°20'	-16°10'		
5	Xanhtrơ Mari	Sainte Marie	sêtr marie			45°10'	-25°30'		
	NÚI								
6	Bobi	Boby	bobi			47°10'	-20°00'		
7	Tasaratanana	Tasaratanana	tasaratanana			49°10'	-14°20'		
	MÔRITANIA (MURITANIA)								
	MŨI								
1	Rasr Naoathibu	Rás Nawadhibu*				-16°50'	20°50'		
	MUXAMBICH								
	MŨI								
1	Xao Xurbasotiao	São Sebastião	săw si'baftiaw			35°20'	-21°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
NAM PHI (XAOTHƠ APHƠRICO)									
DÃY NÚI									
1	Đracondơbơc	Drakensberge	drakənzberg	28°10'	-30°30'	19°50'	-32°40'	30°40'	-24°20'
MŨI									
2	Côlômbia	Columbine	koləmbiə			17°40'	-32°40'		
3	Mũi Hảo Vọng (Gut Hôpơ)	Cape of Good Hope	gud həup			18°20'	-34°10'		
4	Rexiphơ	Recife	resifə			25°50'	-34°00'		
NÚI									
5	Cămpot Bơc	Kompas Berg	kənpəs berg			25°20'	-30°00'		
6	Thabana	Thabana	θabana			29°20'	-29°20'		
NAMIBIA									
DÃY NÚI									
1	Namip	Namib	namib	15°10'	-22°10'	17°00'	-27°50'	13°00'	-16°50'
NÚI									
2	Branbơc	Brandberg	brændberg			15°00'	-22°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
SA MẠC, HOANG MẠC									
3	Kalahari	Kalahari	kalahari			20°10'	-25°30'		
4	Namip	Namib	namib			15°20'	-24°30'		
NIGIÊ									
NÚI									
1	Taradi	Tarazit	tarazi			08°20'	20°10'		
SA MẠC, HOANG MẠC									
2	Grăng Ecgo đơ Binma	Grand Erg de Bilma	grã erg dơ bilma			12°40'	17°50'		
NIGIÊRIA (NAIGIÖRIA)									
EO									
1	Bênin	Benin	benin			03°50'	06°00'		
SAT									
NÚI									
1	Ơmi Cuxi	Emi Koussi	əmi kusi			18°30'	20°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
TANDANIA									
NÚI									
1	Kilimãngiaro	Kilimanjaro	kili:mãndʒarɔ			37°30'	-2°50'		
2	Runguê	Rungwe	'rũŋwei			33°30'	-8°50'		
UGANDA (IUGANĐO)									
NÚI									
1	Canximbi	Kansimbi	ka:nsimbi			29°50'	-1°10'		
2	Ruenrôri	Ruwenrori	ru:wənzəuri			30°00'	00°30'		
XIÊRA LÊÔN									
NÚI									
1	Lôma	Loma	ləumə			-10°50'	08°50'		
XUĐAN (AXO XUĐAN)									
NÚI									
1	Cucrurɔ	Kukror*				31°30'	20°30'		
2	Tilgiu	Teljo*				25°50'	14°40'		
3	Uoaynat	'Uweinat*				25°00'	21°50'		

5. Bán đảo, quần đảo, đảo

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
BÂUVET (THUỘC NA UY)									
ĐẢO									
1	Bâuvet	Bouvet	bauvet			03°10'	-54°40'		
CÁP VE (CABU VERÖDU)									
ĐẢO									
1	Boa Visota	Boa Vista	bwa 'viſta			-22°40'	16°10'		
2	Maiu	Maio	'maju			-21°00'	15°20'		
3	Phogu	Fogo	'fogu			-24°10'	15°00'		
4	Xan	Sal	saɫ			-22°40'	16°50'		
5	Xantu Antao	Santo Antão	sãtu ãtãw			-23°00'	17°10'		
6	Xao Tiagu	São Tiago	sãw ti'agu			-23°20'	15°10'		
CÔMORO									
ĐẢO									
1	Doali	Nzwali	zwali			44°30'	-12°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
2	Giadiđia	Njazidja	zazidja			43°20'	-11°30'		
3	Moali	Mwali	wali			43°40'	-12°10'		
GHINÊ XÍCH ĐẠO (GUINÊ ÊCUATORIAN)									
ĐẢO									
1	Biôcô	Bioko	biôko			08°40'	03°40'		
2	Pagalu	Pagalu	pagálu			05°40'	-1°20'		
MAYÔT									
ĐẢO									
1	Mayôt	Mayotte	majot			45°10'	-12°50'		
MÔRISÔ									
ĐẢO									
1	Maxcorin	Mascarene	'mæskərin			57°40'	-20°00'		
2	Rôđrighê	Rodrigues	rodrigès			63°40'	-19°30'		
QUẦN ĐẢO									
3	Agôlâygô	Agalega	agôleigô			56°40'	-10°10'		
4	Garôgô	Garga	ga:rgô			60°10'	-17°10'		
	Garôgôđôt	Gargados	ga:rgădos						
	Coragiot	Carajos	kôra:dʒot						

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
NAM PHI (XAOTHƠ APHORICO)									
ĐẢO									
1	Prinxơ Êđuôt	Prince Edward	prins ed'wɔ:d			37°40'	-46°50'		
TANDANIA									
ĐẢO									
1	Dandiba	Zanzibar	za:nziba:r			39°20'	-4°00'		
2	Maphia	Mafia	ma:fia			39°50'	-7°40'		
3	Pemba	Pemba	'pembə			39°40'	-3°00'		
XAO TÔMÊ VÀ PRINXIPU'									
ĐẢO									
1	Prinxipư	Principe	pɾĩsipĩ			07°30'	01°40'		
2	Xao Tomê	São Tomé	săw to'me			06°40'	00°20'		
XÂYSEN									
ĐẢO									
1	Mahê	Mahé	məhei			55°20'	-4°30'		
2	Praleng	Praslin	pralæŋ			55°40'	-4°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
3	Xephơ	Cerf	serf			51°00'	-9°30'		
4	Xiluet	Silhouette	siluet			55°10'	-4°20'		
QUẦN ĐẢO									
5	Amirentơ	Amirante	amirent			52°30'	-5°40'		
6	Andabra	Aldabra	aldabra			45°50'	-9°10'		
7	Phaqua	Farquhar	farkwer			51°40'	-9°40'		
8	Xâysen	Seychelles	seifel			55°30'	-4°00'		
XÊNTƠ HÊLEN VÀ CÁC VÙNG PHỤ THUỘC (THUỘC ANH)									
ĐẢO									
1	Axenxiôn	Ascension	a:sension			-14°30'	-7°40'		
2	Gonghơ	Gongh	gongh			-10°10'	-40°10'		
3	Inacxexibon	Inaccessible	inaccessiblơ			-12°40'	-37°20'		
4	Natingalơ	Nightingale	naitija:lơ			-12°30'	-37°30'		
5	Tơixtan đa Cunha	Tristan đa Cunha	trista:n đa: cunha:			-12°10'	-37°10'		
6	Xêntơ Hêlena	Saint Helenna	seint helen			-5°50'	-15°50'		

V. ĐỊA DANH CHÂU MỸ

1. Hành chính

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
1	AR	Achentina	Argentina	arxentina			-64°10'	-37°00'		
2	HT	Haiti (Aiti)	Haïti	aiti			-72°20'	19°10'		
3	AN	Ăngtin (thuộc Hà Lan)	Netherlands Antilles				-67°00'	12°20'		
4	AI	Anguila (thuộc Anh)	Anguilla				-63°10'	18°10'		
5	AG	Antigo và Babudo	Antigua and Barbuda	æn'ti:gə ænd ba:bu:də			-61°50'	17°10'		
6	AW	Aruba (thuộc Hà Lan)	Aruba				-68°00'	12°40'		
7	BB	Bacbadôt (Babâyđôt)	Barbados	ba:'beidəs			-59°30'	13°10'		
8	BS	Bahama	The Bahamas	bə'haməz			-76°00'	24°50'		

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
9	BM	Becmũa (thuộc Anh)	Bermuda	bermuda:			-64°40'	32°20'		
10	BZ	Bêlido	Belize	be'li:z			-88°40'	17°20'		
11	BO	Bôlivia	Bolivia	bolivia			-63°50'	-16°20'		
12	BR	Braxin (Bradin)	Brasil	bra'siɾ			-54°40'	-14°20'		
13	CA	Canăđa (Kenôđơ)	Canada	'kænədə			-96°30'	56°00'		
14	KY	Câyman (thuộc Anh)	Cayman	keimən			-78°00'	19°40'		
15	CL	Chilê	Chile	tʃile			-71°50'	-35°40'		
16	CO	Côlômbia	Colombia	kolombia			-73°00'	04°10'		
17	CR	Côxta Rica	Costa Rica	kosta rika			-84°00'	09°50'		
18	CU	Cuba	Cuba	kuba			-77°40'	21°30'		
19	DM	Đôminica	Dominica	dominika			-61°20'	15°30'		

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
20	DO	Đôminicana	Dominicana	dominikana			-70°10'	18°50'		
21	EC	Êcuado	Ecuador	ekuator			-78°10'	-1°40'		
22	SV	En Sanvađo	El Salvador	el salvador			-87°00'	13°50'		
23	JM	Giamaica (Giômâyco)	Jamaica	dʒə'meikə			-77°20'	18°10'		
24	GP	Goađơlup (thuộc Pháp)	Guadeloupe	gwadlup			-61°40'	16°10'		
25	GT	Goatêmala	Guatemala	guatemála			-90°20'	15°50'		
26	GD	Grênađa	Grenada	grə'neidə			-61°40'	12°10'		
28	GL	Grinlen (thuộc Đan Mạch)	Greenland	gri:nlænd			-52°00'	70°40'		
29	GY	Guyana	Guyana	gai'a:nə			-58°50'	04°50'		
30	GF	Guyana thuộc Pháp	French Guiana	frãsə gyana			-51°00'	03°40'		

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
31	US	Hoa Kỳ (Unaitit Xtê op Ômericô)	United States of America	ju:'naitid 'steits əf ə'merikə			-93°30'	37°00'		
32	HN	Hôndurat (Ôndurat)	Honduras	onduras			-86°10'	14°40'		
33	MQ	Mactinich (thuộc Pháp)	Martinique	martinik			-61°10'	14°40'		
34	MX	Mêxicô	México	mesiko			-100°40'	23°40'		
35	MS	Môntôxerat (thuộc Anh)	Montserrat	montəsɛrə:t			-62°20'	16°50'		
36	NV	Navaxa (thuộc Hoa Kỳ)	Navassa	na:va:sa:			-75°50'	18°30'		
37	NI	Nicaragoa	Nicaragua	nikaragua			-85°10'	13°00'		
38	PA	Panama	Panamá	panamá			-80°10'	08°30'		
39	PY	Paragoay	Paraguay	paraguay			-58°50'	-23°20'		
40	PE	Pêru	Perú	peru			-75°10'	-9°20'		

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
41	FK	Phoclân (Mavinat)	Falkland	fɔklənd			-58°50'	-51°50'		
42	PR	Puectô Ricô (Puêrotô Ricô)	Puerto Rico	puérto riko			-66°20'	18°10'		
43	TC	Tóc và Câycôt (thuộc Anh)	Turks and Caicos	'tɜ:ks ænd keikos			-71°40'	21°40'		
44	TT	Triniđat và Tôbagô	Trinidad and Tobago	trinidæd ænd to'beigəu			-61°30'	10°30'		
45	UY	Urugoay	Uruguay	uruguay			-56°00'	-32°40'		
46	VE	Vênêxuêla	Venezuela	veneθuela			-66°20'	06°20'		
47	VG	Virogin (thuộc Anh)	Bristish Virgin	'britɪʃ virgin			-64°30'	18°30'		
48	VI	Virogin (thuộc Hoa Kỳ)	Unaited States Virgin	ju:'naitid 'steits virgin			-64°40'	17°50'		

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
49	PM	Xanh Pie và Micolon (thuộc Pháp)	Saint Pierre et Miquelon	sễt piẻ et mikəlɔn			-56°30'	47°00'		
50	GS	Xaothơ Giogio và Xaothơ Xanđuych	South Georgia and South Sandwich	su:θ 'dʒɔ:dʒən ænd 'sændwidʒ			-36°20'	-54°30'		
51	LC	Xêntơ Lusơ	Saint Lucia	seint 'lu:ʃə			-61°00'	13°50'		
52	KN	Xêntơ Kit và Nêvit	Saint Kitts and Nevis	seintkits ænd nevis			-62°50'	17°20'		
53	VC	Xêntơ Vinxơn và Grênađa	Saint Vincent and the Grenada	'vinsənt ænd grə'neida			-61°10'	13°20'		
54	SR	Xurinam	Suriname				-55°50'	04°00'		

2. Dân cư

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
ACHENTINA									
THỦ ĐÔ									
1	Buênôt Airêt	Buenos Aires	buénos aíses			-58°50'	-34°50'		
THÀNH PHỐ									
2	Axun	Azul	aθúl			-59°50'	-36°40'		
3	Baia Blanca	Bahía Blanca	baía blánka			-62°20'	-38°30'		
4	Catamaroca	Catamarca	katamárika			-66°00'	-28°50'		
5	Cômôđôrô Rivadavia	Comodoro Rivadavia	comodóro rivadávia			-68°10'	-44°00'		
6	Côncôrođia	Concordia	konkórdia			-58°30'	-31°10'		
7	Côriêntê	Corrientes	koriêntes			-58°50'	-27°50'		
8	Cruxơ đên Êkhê	Cruz del Eje	cruθ del éxe			-65°00'	-30°40'		
9	Đôlôrê	Dolores	dolóres			-58°00'	-36°20'		
10	Ên Calaphatê	El Calafate	el kalafáte			-72°10'	-49°50'		
11	Eskên	Esquel'	eskel			-71°50'	-43°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
12	Gôya	Goya	gôya			-59°20'	-29°20'		
13	Hênêran Picô	General Pico	xeneral píko			-63°50'	-35°40'		
14	Hênêran Rôca	General Roca	xeneral róka			-68°30'	-37°00'		
15	La Plata	La Plata	la pláta			-58°20'	-35°10'		
16	La Riôkha	La Rioja	larióxa			-67°30'	-29°40'		
17	Lat Plumát	Las Plumas	las plúmas			-67°30'	-43°40'		
18	Marô đê Akhê	Mar de Ajó	mar de axó			-57°10'	-37°00'		
19	Marô đê Plata	Mar del Plata	mar de pláta			-57°50'	-38°00'		
20	Mêndôra	Mendoza	mendóra			-69°10'	-32°50'		
21	Mêroxêđê	Mercedes	merθédes			-58°20'	-29°10'		
22	Môn-tê Casêrô	Monte Caseros	món-te kaséros			-56°00'	-30°10'		
23	Nêcôchêa	Necochea	nekot éa			-57°00'	-38°30'		
24	Nêukên	Neuquén	neukén			-68°00'	-39°00'		
25	Parana	Paraná	paraná			-60°30'	-31°40'		
26	Phorômôsa	Formosa	formósa			-58°30'	-26°00'		
27	Prêr Rôkê Saêr Pênha	Pres Roque Saez peña	pres róke sáeθ péna			-60°40'	-26°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
28	Puêrotô Đêscadô	Puerto Descado	puérto descado			-66°20'	-47°40'		
29	Puêrotô Mađrin	Puerto Madryn	puérto mádryn			-65°30'	-42°50'		
30	Puêrotô San Khulian	Puerto San Julián	puérto san xulián			-68°30'	-49°20'		
31	Puêrotô Santa Cruxơ	Puerto Santa Cruz	puérto sánta krúθ			-69°20'	-50°10'		
32	Punta Anta	Punta Alta	púnta álta			-62°00'	-38°50'		
33	Rauson	Rawson	rauson			-65°40'	-43°20'		
34	Rêsitstênxia	Resistencia	resistenθia			-59°40'	-27°40'		
35	Riô Coarotô	Río Cuarto	río kuárto			-64°20'	-33°10'		
36	Riô Gadêgôt	Río Gallegos	río gajégos			-69°50'	-51°40'		
37	Riô Grandê	Río Grande	río gránde			-68°40'	-53°50'		
38	Rôsariô	Rosario	rosário			-60°50'	-33°10'		
39	San Antônio Ôêxtê	San Antonio Oeste	san antônio oêste			-65°30'	-40°40'		
40	San Carolôt đê Barilôchê	San Carlos de Bariloche	san kárlos de barilótje			-71°30'	-41°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
41	San Khoan	San Juan	san xuan			-68°50'	-31°30'		
42	San Luit	San Luis	san luís			-66°20'	-33°20'		
43	San Mighen đê Tucuman	San Miguel de Tucumán	san migél da tukumán			-65°30'	-26°50'		
44	San Nicôlat	San Nicolas	san nicolás			-60°30'	-33°30'		
45	San Raphaen	San Rafael	san rafaél			-68°40'	-34°30'		
46	San Sanvađo đê Tukhui	San Salvador de Tujuy	san salbadór de tuxúi			-65°20'	-24°20'		
47	Santa	Santa	santa			-65°30'	-24°50'		
48	Santa Phê	Santa Fe	sánta fe			-60°50'	-31°10'		
49	Santa Rôsa	Santa Rosa	sánta rósa			-64°20'	-36°20'		
50	Santiago đên Etstêrô	Santiago del Estero	santiago del éstero			-64°40'	-28°00'		
51	Tandin	Tandil	tandíl			-59°30'	-37°20'		
52	Tarotagan	Tartagal	tortagal			-63°50'	-22°20'		
53	Torêliu	Trelew	trelíu			-66°10'	-43°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
54	Torêt Arôyôt	Tres Arroyos	tres aroyos			-60°40'	-38°30'		
55	Torêt Lagôt	Tres Lagos	tres lágos			-70°00'	-49°20'		
56	Usoaia	Ushuaia	usuáia			-68°50'	-54°50'		
57	Vida Maria	Villa María	víja maria			-63°20'	-32°10'		
58	Viêtma	Viedma	víedma			-63°30'	-41°00'		
59	Xapala	Zapala	θapála			-70°20'	-38°50'		
HAITI (AITI)									
THỦ ĐÔ									
1	Phocđơ Phorăngxơ	Port-au-Prince	port-o-prêś			-72°20'	18°40'		
THÀNH PHỐ									
2	Cap Aichiêng	Cap Haitien	kap aitjẽ			-72°30'	19°50'		
3	Têrêmi	Térémie	teremi			-74°10'	18°40'		
ĂNGTIN (THUỘC HÀ LAN)									
THỦ PHỦ									
1	Uylemxtat	Wilemstad				-67°00'	12°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
ANGUILA (THUỘC ANH)									
THỦ PHỦ									
1	Voli	Valey	vəlij			-63°10'	18°20'		
ANTIGÔ VÀ BABUĐƠ									
THỦ ĐÔ									
1	Xêntơ Giôn	St. John's	st. dʒo:n			-61°50'	17°10'		
ARUBA (THUỘC HÀ LAN)									
THỦ PHỦ									
1	Orangiecxtat	Oranjestad				-68°00'	12°40'		
BACBAĐÔT (BABÂYĐÔT)									
THỦ ĐÔ									
1	Brigiotao	Bridgetown	bridʒətaun			-59°20'	13°10'		
BAHAMA									
THỦ ĐÔ									
1	Naxô	Nassau	na:sə:			-77°10'	25°00'		
THÀNH PHỐ									
2	Phoripot	Freeport	fri:pɔ:t			-78°20'	26°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
BECMUĐA (THUỘC ANH)									
THỦ PHỦ									
1	Haminton	Hamillton	hamiltøn			-64°40'	32°20'		
BÊLIDƠ									
THỦ ĐÔ									
1	Benmôpan	Belmopan	belmou 'pæn			-88°50'	17°10'		
THÀNH PHỐ									
2	Côrôxan	Corozal	kəurosəl			-88°40'	18°20'		
BÔLIVIA									
THỦ ĐÔ									
1	La Paxơ	La Paz	la páθ			-68°10'	-16°20'		
THÀNH PHỐ									
2	Chadapata	Challapata	tʃajapáta			-66°40'	-19°00'		
3	Côbikha	Cobija	kobíxa			-68°50'	-11°10'		
4	Côchabamba	Cochabamba	kotʃabám̐ba			-66°10'	-17°20'		
5	Esmôraca	Esmoraca	esmoráka			-66°10'	-21°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
6	Liman	Limal	limál			-64°40'	-22°10'		
7	Ôrurô	Oruro	orúro			-67°00'	-17°50'		
8	Pôtôsi	Potosí	potosí			-65°50'	-19°30'		
9	Puêrotô Suarê	Puerto Suárez	puérto suáreθ			-58°10'	-18°50'		
10	Ribêranta	Riberalta	riberálta			-65°50'	-11°10'		
11	Rurênnabakê	Rurenabaque	rurenabake			-67°50'	-14°00'		
12	San Khô-sê-đê Chikitôt	San José de Chiquitos	san xose de tʃikitos			-60°50'	-17°50'		
13	Santa Ana	Santa Ana	sánta ána			-65°40'	-13°50'		
14	Santa Cruxơ	Santa Cruz	sánta krúθ			-63°20'	-17°50'		
15	Sucrê	Sucre	súk्रे			-65°30'	-19°00'		
16	Tarikha	Tarija	taríxa			-64°40'	-21°20'		
17	Torinidat	Trinidad	trinidád			-64°50'	-14°40'		
18	Uyuni	Uyuni	uyúni			-65°00'	-20°40'		
19	Vida Môntê	Villa Montes	vija montes			-63°40'	-21°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
BRAXIN (BRADIN)									
THỦ ĐÔ									
1	Bradilia	Brasília	bra'zilia			-47°50'	-15°40'		
THÀNH PHỐ									
2	Akidauana	Aquidauana	akidau'ana			-55°50'	-20°20'		
3	Alagoinhatso	Alagoinhas	ala'gojɲaʃ			-38°10'	-12°00'		
4	Alenkero	Alenquer	alẽ'ker			-55°10'	-2°10'		
5	Alugretur	Alegrette	ali'greti			-56°10'	-29°50'		
6	Anapuliso	Anápolis	'anapulɨʃ			-48°50'	-16°20'		
7	Anta Pholorêsota	Alta Floresta	ałta flo'reʃta			-56°40'	-9°40'		
8	Antamira	Altamira	ałta'mira			-52°40'	-3°20'		
9	Anvurađa	Alvorada	ałvu'rada			-49°20'	-12°10'		
10	Aracagiu	Aracaju	ara'kaʒu			-37°10'	-9°00'		
11	Aragaroxatso	Aragarças	ara'garsaʃ			-52°20'	-15°50'		
12	Araguayna	Araguaína	aragwa'jna			-46°00'	-6°50'		
13	Arapiraca	Arapiraca	arapi'raka			-36°50'	-9°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
14	Araraquara	Araraquara	arara'kwara			-48°10'	-21°30'		
15	Araratso	Araras	a'raraʃ			-68°20'	-9°20'		
16	Arasa	Araxá	ara'ʃa			-47°10'	-19°20'		
17	Bagiê	Bagé	ba'ʒe			-54°20'	-31°30'		
18	Barâyratso	Barreiras	ba'rejraʃ			-44°30'	-10°00'		
19	Bauru	Bauru	'bauru			-49°00'	-22°20'		
20	Bêlem	Belém	be'lem			-48°10'	-1°30'		
21	Belu Oridontu	Belo Horizonte	'belu ɔri'zõtɪ			-43°40'	-19°50'		
22	Boa Visota	Boa Vista	bwa'viʃta			-61°00'	03°10'		
23	Braganxa	Bragança	bra'gãsa			-46°50'	-1°00'		
24	Cabu Phoriu	Cabo Frio	'kabu 'friu			-42°00'	-22°50'		
25	Cado	Cadó	ka'do			-43°50'	-4°30'		
26	Camêta	Cametá	kami'ta			-49°40'	-2°30'		
27	Campina Grandu	Campina Grande	kã'pina grãdi			-35°50'	-7°10'		
28	Campinaso	Campinas	'kãpinaʃ			-46°50'	-22°50'		
29	Campu Grandu	Campo Grande	'kãpu 'grãdi			-54°50'	-20°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
30	Campuso	Campos	'kãpuʃ			-41°10'	-21°50'		
31	Caracarai	Caracarai	kara'karaj			-61°30'	01°40'		
32	Caravelatso	Caravelas	kara'velaʃ			-39°10'	-17°40'		
33	Carovuâyru	Carvoeiro	karvu'ejru			-62°00'	-1°50'		
34	Caruaru	Caruaru	karu'aru			-36°00'	-8°10'		
35	Casimbu	Cachimbo	ka'ʃĩbu			-55°10'	-9°10'		
36	Casocaven	Cascavel	kaʃ'kaveɫ			-38°10'	-4°10'		
37	Casotanhã	Castanhal	kaʃ'taɲaɫ			-47°30'	-1°20'		
38	Casuâyru ãu Itapumirinh	Cachoeiro do Itapemirim	kaʃu'ejru ãu itapi'rim			-39°00'	-21°00'		
39	Caucaia	Caucaia	kau'kaja			-39°10'	-3°40'		
40	Caxêara	Casara	kase'ara			-49°30'	-9°00'		
41	Caxuruto	Cáceres	'kasĩriʃ			-57°40'	-16°20'		
42	Conxotãxia ãutso Baetaso	Constancia dos Baetas	kõʃtã'sia ãuʃ ba'etaʃ			-62°20'	-6°10'		
43	Crixiuma	Criciúma	krisi'uma			-49°20'	-28°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
44	Crudâyru đu Xun	Cruzeiro do Sul	kru'zejru du suʔ			-72°50'	-7°50'		
45	Cuiaba	Cuiabá	kuia'ba			-56°20'	-15°40'		
46	Curitiba	Curitiba	kuri'tiba			-49°10'	-25°20'		
47	Curulina	Corolina	kuru'lina			-47°10'	-7°10'		
48	Curumba	Corumbá	kurum'ba			-57°40'	-19°00'		
49	Cusim	Coxim	ku'ʃim			-55°20'	-18°20'		
50	Điamantinu	Diamantino	diamã'tinu			-56°30'	-14°30'		
51	Giacarêacanga	Jacareacanga	zakarea'kãga			-57°50'	-6°00'		
52	Gioadâyru đu Norotu	Juazeiro do Norte	ʒua'zejru du'nɔɾti			-39°30'	-7°10'		
53	Gioăngvin	Joinville	ʒwẽviʔ			-48°50'	-26°20'		
54	Gi-Parana	Ji-Paraná	ʒi-para'na			-61°50'	-11°00'		
55	Giuau Puxoa	João Pessoa	ʒuau pi'soa			-34°50'	-7°00'		
56	Guiso đu Phora	Juiz de Fora	ʒu'jiʃ di 'fɔɾa			-43°10'	-21°40'		
57	Goagiura Mirinh	Guajurá Mirim	gwazu' mi'ɾĩ			-65°10'	-11°00'		
58	Gôiania	Goiania	goia'nia			-49°20'	-16°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
59	Goiass	Goiás	gɔj'aʃ			-50°20'	-16°00'		
60	Guaira	Guaíra	gwa'jra			-54°10'	-24°10'		
61	Gurupi	Gurupi	gu'rupi			-49°00'	-11°30'		
62	Impuratoritso	Imperatriz	ĩpi'ratriʃ			-47°10'	-5°30'		
63	Itabuna	Itabuna	ita'buna			-39°20'	-14°40'		
64	Itaburaba	Itaberaba	itabi'raba			-40°10'	-12°30'		
65	Itacuatiara	Itacoatiara	itakuati'ana			-58°30'	-3°20'		
66	Itaituba	Itaituba	itai'tuba			-56°20'	-4°20'		
67	Ixana	Içana	i'xana			-67°30'	00°20'		
68	Kratu	Crato	'kratu			-39°50'	-7°30'		
69	Linharus	Linhares	linariʃ			-40°10'	-19°20'		
70	Londrina	Londrina	lõ'drina			-51°30'	-23°10'		
71	Macapa	Macapá	maka'pa			-50°50'	00°00'		
72	Manaus	Manaus	manauʃ			-60°20'	-1°00'		
73	Maphora	Mafra	'mafra			-49°50'	-26°10'		
74	Maraba	Marabá	mara'ba			-49°10'	-5°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
75	Matu Grôxu	Mato Grosso	matu 'grosu			-60°00'	-14°40'		
76	Maxâyô	Maceió	masejo			-34°00'	-9°20'		
77	Montutso Clarutso	Montos Claros	'mõtuf klaruf			-43°50'	-16°40'		
78	Muxuro	Mossoró	musu'ro			-37°20'	-5°20'		
79	Nituroi	Niterói	niti'roj			-42°50'	-22°30'		
80	Notan	Natal	nə'taɬ			-35°20'	-5°40'		
81	Obidutso	Óbidos	'ɔbiduf			-55°50'	-1°50'		
82	Panmaso	Palmas	paɬmaj			-48°00'	-10°00'		
83	Paronaiba	Parnaiba	par'najba			-41°20'	-3°10'		
84	Pêtorôlina	Petrolina	petru'lina			-40°30'	-7°00'		
85	Phâyra đư Xantana	Feira de Santana	fejra di sã'tana			-38°40'	-12°10'		
86	Pholorianopulitso	Florianópolis	floria'nɔpuliɬ			-48°20'	-27°40'		
87	Pholorianu	Florianô	flori'anu			-42°50'	-6°50'		
88	Phontu Boa	Fonte Boa	fõtɪ boɑ			-66°00'	-3°00'		
89	Phurotaleda	Fortaleza	furta'leza			-38°40'	-3°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
90	Ponta Grôxa	Ponta Grossa	põnta 'grôsa			-48°00'	-25°10'		
91	Ponta Pura	Ponta Porã	'põnta 'pura			-55°40'	-22°30'		
92	Pooctu Alegru	Porto Alegre	'põrtu a'legre			-51°00'	-29°50'		
93	Pooctu đư Mosơ	Porto de Moz	'põrtu di moʃ			-52°10'	-2°00'		
94	Pooctu Veliu	Porto Velho	'põrtu 'vêlu			-64°00'	-9°00'		
95	Poxu	Posso	'posu			-46°50'	-20°40'		
96	Pôxu Phundũ	Posso Fundo	posu fũdu			-52°30'	-28°10'		
97	Prata	Prata	'prata			-47°20'	-1°50'		
98	Prudentr	Prudente	pru'dẽiti			-51°40'	-21°50'		
99	Pulotasơ	Pelotas	pi'lotaʃ			-52°20'	-31°30'		
100	Ribê-rao Pretu	Ribe-rão Preto	ribe-rãw 'pretu			-47°30'	-21°00'		
101	Riu Brancu	Rio Branco	'riu 'brãku			-68°10'	-10°00'		
102	Riu đư Gianâyru	Rio de Janeiro	'riu di ʒa'nejru			-43°30'	-22°30'		
103	Riu Giandũr	Rio Grande	'riu giãdi			-52°20'	-32°20'		
104	Riu Verodũr	Río Verde	'riu 'verdi			-51°20'	-16°00'		
105	Ruxiphur	Recife	ri'sifi			-35°00'	-8°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
106	Têophilu Otoni	Téofilo Otoni	'teɔfɪlu ɔtoni			-41°20'	-17°40'		
107	Torêtsɔ Lagoaso	Três Lagoas	treʃ 'lagwaʃ			-52°10'	-20°40'		
108	Tucurui	Tucuruí	tukuru'j			-49°50'	-2°00'		
109	Tuledu	Teledo	ti'ledu			-73°10'	-4°00'		
110	Turudina	Teresina	tirizina			-42°30'	-5°10'		
111	Uberolândia	Uberlandia	ubirlã'dja			-48°00'	-19°10'		
112	Uburaba	Uberaba	ubi'raba			-47°40'	-19°40'		
113	Umaita	Humaitá	umai'ta			-63°10'	-7°40'		
114	Uruquaiana	Uruquaiana	urukwai'ana			-57°10'	-29°50'		
115	Varodea Grandu	Várzea Grande	'varzea 'grãdi			-56°40'	-15°40'		
116	Varoginha	Varginha	var'ʒina			-45°40'	-21°20'		
117	Vichoria	Victoria	vito'ria			-40°10'	-20°20'		
118	Vila Velia	Vila Velha	'vila 'vɛla			-40°20'	-20°30'		
119	Viliena	Vilhena	vi'dɛna			-60°20'	-12°40'		
120	Vitoria da Cõngkista	Vitória da Conquista	vi'tɔria da kõkɪsta			-40°50'	-14°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
121	Xanta Inêtsơ	Santa Inês	'sãta i'neʃ			-45°30'	-4°10'		
122	Xanta Maria	Santa Maria	sãta maria			-53°50'	-29°40'		
123	Xantaranh	Santarém	sãta'rẽ			-54°50'	-2°50'		
124	Xantu Andrê	Santo André	'sãtu ã'dre			-46°00'	-23°30'		
125	Xantu Angielu	Santo Angelo	sãtu ã'zelu			-54°50'	-28°10'		
126	Xantutơ	Santos	sãtuʃ			-46°10'	-24°00'		
127	Xanvađo	Salvador	saʔva'dor			-38°10'	-12°50'		
128	Xao Giuđê Ribama	São José do Ribamar	sãw zuze du riba'mar			-43°30'	-2°30'		
129	Xao Giuê	São Joé	sãw ʒw'e			-48°50'	-27°30'		
130	Xao Luisơ	São Luís	sãw lu'iʃ			-43°50'	-2°40'		
131	Xao Paulu	São Paulo	sãw 'paulu			-46°50'	-23°40'		
132	Xao Phêlixơ đư Singu	São Félix do Xingu	sãw felix du ʃĩgu			-52°00'	-6°40'		
133	Xubran	Sobral	su'braʔ			-40°20'	-3°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
CANADA (KENĐƠ)									
THỦ ĐÔ									
1	Ôtaoa	Ottawa	otəwə			-75°40'	45°10'		
THÀNH PHỐ									
2	Abetxphot	Abbotsford	æbetsfərd			-121°30'	49°00'		
3	Actich Bay	Arctic Bay	a:ktic bei			-85°20'	73°00'		
4	Actich Ret Rivo	Arctic Red River	a:ktic rəd rivə			-133°40'	67°20'		
5	Acviat	Aviat	arviat			-94°10'	61°00'		
6	Ainiuvich	Inuvik	ainjuvik			-133°30'	68°20'		
7	Aixaxon	Isachsen	aisa:ʃsən			-103°50'	78°50'		
8	Alêchxăngđrơ Phio	Alexandre Fiord	aleksadr fiər			-75°40'	78°50'		
9	Anmơ	Alma	'ælmə			-71°20'	48°10'		
10	Asocropiơ	Ashcrofr	æʃcroft			-121°10'	50°30'		
11	Atouapixcat	Attawapiskat	ætəwə'piskæt			-82°40'	53°00'		
12	Baronxơ Rivo	Berens River	bærəns rivə			-97°00'	52°20'		
13	Bâyơ Lêch	Baker Lake	'beikə laik			-96°10'	64°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
14	Be Cômô	Baie Comeau	bɛ komo			-68°30'	49°10'		
15	Belơ Culơ	Bella Coola	'bɛlə ku:lə			-126°30'	52°10'		
16	Benvin	Belleville	bɛlvil			-77°30'	44°10'		
17	Bêthot	Bathurst	'bɛθə:st			-65°40'	47°20'		
18	Bêthot Inlet	Bathurst Inlet	'bɛθə:st inlet			-108°00'	66°40'		
19	Beton Habor	Battle Harbour	bætəl'harbə			-55°50'	52°00'		
20	Brandon	Brandon	'brændən			-99°40'	49°40'		
21	Brôse	Brochet	broʃe			-101°20'	58°00'		
22	Cangori	Calgary	'kælgəri			-113°50'	51°00'		
23	Câynen	Quesnel	'keinel			-122°10'	53°00'		
24	Claidơ Rivo	Clyde River	'klaid rivə			-68°40'	70°20'		
25	Cluano	Kluane	kluənə			-136°00'	60°40'		
26	Comac	Carmacks	kərmæks			-136°10'	62°00'		
27	Conơ Bruc	Corner Brook	kɔrnər bruk			-58°10'	48°50'		
28	Coron Habor	Corral Harbour	kɔrəl 'ha:bə			-83°00'	64°10'		
29	Covin Lêch	Colville Lake	'kɔvil leik			-126°00'	67°00'		
30	Cuatônây	Counrtenay	'ku:rtnei			-124°50'	49°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
31	Cucluctuc	Kugluktuk	kugluktuk			-113°00'	67°40'		
32	Cuigioarapich	Kuujjuarapik	ku:j3warapik			-77°10'	55°30'		
33	Cuuigioăc	Kuujjuaq				-69°10'	57°50'		
34	Đêlin	Déline	delin			-123°20'	65°10'		
35	Đĩa Lêch	Deer Lake	di:r leuk			-57°40'	49°30'		
36	Điđơ Lêch	Dease Lake	di:z leuk			-130°10'	58°10'		
37	Đoxon	Dawson	'dɔsən			-139°20'	64°00'		
38	Đoxon Crich	Dawson Creek	'dɔsən kri:k			-120°10'	55°30'		
39	Đraidon	Dryden	draiden			-91°00'	49°30'		
40	Êcô Bay	Echo Bay	'ekəu bei			-117°30'	66°00'		
41	Etmonton	Edmonton	edməntən			-113°20'	53°30'		
42	Gandơ	Gander	'gændə			-54°40'	49°00'		
43	Ganhông	Gagnon	gəɲnɔ̃			-68°30'	51°40'		
44	Gaxpê	Gaspé	gaspé			-63°00'	48°40'		
45	Giliom	Gillam	giliəm			-95°00'	56°00'		
46	Gioa Havon	Gjoa Haven	gdʒɔa havən			-95°50'	68°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
47	Giôngkiêrê	Jonquiêre				-71°50'	48°20'		
48	Gionxơ Croxing	Johnsons crossing	dʒɔnsə kɾɔsiŋ			-132°10'	60°10'		
49	Grandơ Prari	Grande Prairie	grænd præri			-118°30'	55°10'		
50	Gren Phon- Uynhxon	Grand Fall Windson	gren fəl windson			-56°00'	49°00'		
51	Grendơ Repitdơ	Grand Rapids	grænd pidz			-99°10'	53°10'		
52	Gridơ Phiodơ	Grise Fiord	griz fiɔzd			-83°50'	76°20'		
53	Gusơ Bay	Goose Bay	gu:sə bei			-60°50'	53°10'		
54	Haliphac	Halifax	hæli'fæks			-62°00'	44°40'		
55	Hamonton	Hamilton	hæmɔltən			-80°10'	43°10'		
56	Hanơ	Hanna	hænə			-111°50'	51°30'		
57	Harinh-ton Habơ	Harrington Harbour	hæriŋtən harbə			-59°40'	50°30'		
58	Hây Rivơ	Hay River	hei rivə			-115°40'	60°40'		
59	Hevơơ Xêntơ Pirơ	Have st. Pierre	hævər seint pi:r			-64°00'	50°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
60	Hibron	Hebron	hibrøn			-62°50'	57°50'		
61	Holơ Bitơ	Hall Beach	həl bitʃ			-81°30'	68°30'		
62	Hôlơman Ailân	Holman Island	'həʊlmæn ailənd			-117°30'	70°30'		
63	Hôpơđâyơ	Hopedale	həʊpdeil			-60°40'	55°20'		
64	Ivuyuvich	Ivujuvik	ivujgivik			-76°00'	62°10'		
65	Ixtơmây	Eastmain	i:stmein			-78°30'	52°00'		
66	Kanghixuac	Kagiqsujuaq	kaŋizsuwaz			-70°00'	61°20'		
67	Kangixuc	Kanguqsuk	kaŋizsuk			-70°00'	60°00'		
68	Kêbêch	Québec	kebek			-71°00'	46°50'		
69	Kembơn Rivơ	Campbell River	'kæmbəl rivo			-125°20'	50°00'		
70	Kêmbritgiơ	Cambridge	'keimbridʒ			-105°10'	69°00'		
71	Kemlupxơ	Kamloops	kæmlu:ps			-120°00'	50°20'		
72	Kenơrơ	Kenora	kenəʊrə			-94°20'	49°30'		
73	Kenxơ	Canso	kensəʊ			-61°20'	45°20'		
74	Kêp Đaơ	Cape Dyer	keip daio			-61°20'	66°30'		
75	Kêp Đơsơt	Cape Dorset	keip dɔrsət			-76°50'	64°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
76	Kêp Pêri	Cape Parry	keip 'pəri			-124°30'	70°10'		
77	Kepotcâyxinh	Kapuskasing	'kæpəskeisiŋ			-82°20'	49°10'		
78	Kilunơ	Kelowna	kilu:nə			-119°00'	49°50'		
79	Kinhxtơn	Kingston	'kiŋztən			-77°00'	44°20'		
80	La Rong	La Rouge	la:rɔŋ			-105°30'	55°00'		
81	Labrôđô	Labrado	læbrədo			-67°10'	52°40'		
82	Lêch Haburơ	Lake Harbour	leik ha:rbu:r			-69°40'	62°50'		
83	Lêbriđgiơ	Lethbridge	leθbridʒ			-112°30'	49°40'		
84	Lêvit	Lévis	levis			-71°20'	46°40'		
85	Lin Lêch	Lynn Lake	lin leik			-101°10'	56°30'		
86	Loong Lắc	Long Lac	lɔŋ lək			-86°30'	49°40'		
87	Luixbơc	Loisbourg	lu:isbɔrg			-60°00'	46°00'		
88	Lutxenkê	Lutselk'e	lutselke			-110°40'	62°20'		
89	Măc Braidơ	Mc Bride	mək braid			-120°10'	53°10'		
90	Mađâu Lêch	Meadow Lake	mædəu leik			-108°20'	54°00'		
91	Marothon	Marathon	'mæɾəθən			-86°30'	48°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
92	Mâuđơ Bay	Mould Bay	mauld bei			-119°30'	76°10'		
93	Mâyô	Mayo	'meiəu			-135°40'	63°30'		
94	Medixơn Hat	Medicine Hat	mədixən hæʔ			-110°30'	50°00'		
95	Mengcton	Moncton	'mæŋktən			-63°00'	46°20'		
96	Mixoxaugơ	Mississauga	'misəsəugə			-79°50'	43°30'		
97	Mong Giôli	Mont Joli	məŋ dʒəli			-69°10'	47°40'		
98	Môngtorêan	Montréal	mõntreal			-74°10'	45°20'		
99	Muxơ Gio	Moose Jaw	mu:s dʒə			-103°00'	50°10'		
100	Muxôni	Moosonee	'mu:səuni			-81°00'	51°00'		
101	Nipigon	Nipigon	'nipigən			-88°10'	49°00'		
102	Noman Uênxơ	Norman Wells	'nɔrmæn wɛls			-126°40'	65°10'		
103	Nonaimô	Nanaimo	nə'naiməu			-122°00'	49°00'		
104	Nothơ Bay	North Bay	nəθ bei			-79°40'	46°20'		
105	Nouây Hauxơ	Norway House	nəwei həʊs			-97°30'	53°50'		
106	Oa Ti	Wha Ti	wə ti			-117°10'	63°20'		
107	Oaitohoxơ	Whitehorse	'waithɔrs			-134°40'	60°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
108	Oa ^l oxton Lêch	Wallaston Lake	wa:ləstən leik			-102°50'	58°00'		
109	Oa ^a a	Wawa	wawa			-85°00'	48°00'		
110	Oa ^x on Lêch	Watson Lake	wə:tsən leik			-129°00'	60°10'		
111	Oaxcaganis ^o	Waskaganish	waskaganiʃ			-78°50'	51°20'		
112	Oe ^o	Ware	wer			-125°50'	57°30'		
113	Ôl ^o đơ Crô	Old Crow	əuld crəu			-139°30'	67°30'		
114	Oril ⁱ o	Orillia	orillia			-71°00'	48°30'		
115	Pa	The Pas	pa:			-101°20'	53°30'		
116	Pau ^e n Rivo	Powell River	pau ^e l rivə			-124°10'	49°50'		
117	Peli Bay	Pelly Bay	peli bei			-89°50'	68°10'		
118	Phanh ^o	Falher	fælhə			-116°50'	55°30'		
119	Ph ^o lin Ph ^o lon	Flin Flon	flin flon			-101°50'	54°30'		
120	Phot Gut Hô ^o p ^o	Fort Good Hope	f ^o rt gud həup			-128°20'	66°00'		
121	Phot Liat	Fort Liard	f ^o rt li:a:d			-123°10'	60°20'		
122	Phot Măc Meri	Fort Mc Murray	f ^o rt mək meri			-111°10'	56°30'		
123	Phot Măcphex ^o n	Fort Mcpherson	f ^o rt məkfersən			-134°40'	67°20'		
124	Phot Nenx ^o n	Fort Nelson	f ^o rt 'nəlsən			-122°10'	58°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
125	Phot Onbōni	Fort Albany	fōrt ɔlbəni			-81°50'	52°10'		
126	Phot Phorenxet	Fort Frances	fōrt 'frænses			-93°30'	48°40'		
127	Phot Rexōliuson	Fort Resolution	fōrt rəsə'ljʊʃən			-113°20'	61°10'		
128	Phot Tripêu	Fort Chipewyag	fōrt tʃipeu			-110°40'	58°50'		
129	Phot Xêntơ Gion	Fort st John	fōrt seint dʒən			-120°40'	56°00'		
130	Phot Ximxơn	Fort Simpson	fōrt 'simsən			-121°20'	61°40'		
131	Phot Xơvin	Fort Severn	fōrt sə'vin			-87°40'	55°50'		
132	Phrêđrichtông	Fredericton	fredrikʔən			-66°30'	45°50'		
133	Phrôbiso Bay	Frobisher Bay	'frəbiʃə bei			-68°40'	63°40'		
134	Pixơ Rivo	Peace River	pis rivər			-117°00'	56°00'		
135	Pot Cacchiê	Port Cartier	pōrt kartje			-67°10'	50°00'		
136	Polatuc	Paulatuk	pə:latuk			-123°50'	69°10'		
137	Pôngơ Inlê	Pond Inlet	pōnd inlet			-78°30'	72°30'		
138	Pôngnirotung	Pongnirtung	pōɲnirtuɲ			-65°50'	66°00'		
139	Pot Bêuen	Port Burwell				-64°50'	60°20'		
140	Pot Hardi	Port Hardy	pōrt hardi			-127°40'	50°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
141	Pot Hôpơ Ximxon	Port Hope Simpson	pɔrt həʊp simp sən			-56°20'	52°30'		
142	Pot Mônia	Port Menier	pɔrt mɔnie			-64°10'	49°40'		
143	Pot Nenxon	Port Nelson	pɔrt nɛlsən			-92°40'	57°10'		
144	Pôvungnituc	Povungnituk	povʊŋnituk			-77°20'	60°00'		
145	Prinxơ Anbơt	Prince Albert	prins albɛ:t			-105°40'	52°50'		
146	Prinxơ Giogơ	Prince George	prins dʒɔdʒə			-122°50'	53°40'		
147	Prinxơ Rúpơt	Prince Rupert	prins 'ru:pɔrt			-130°00'	54°00'		
148	Rangkin Inlet	Rankin Inlet	'ræŋkin inlet			-92°00'	62°50'		
149	Rây Lêch	Rae Lakes	rei laik			-115°00'	64°20'		
150	Redixơ	Radison	rædisən			-77°30'	53°30'		
151	Ret Đia	Red Deer	rɛd di:r			-113°30'	52°20'		
152	Rexôliutơ	Resolute	rɛsɔljutə			-95°00'	74°50'		
153	Rigiainơ	Regina	ridʒainə			-104°20'	50°20'		
154	Rigôlet	Rigolet	rigəʊ'let			-59°00'	54°00'		
155	Rilaionxơ	Reliance	rilaiəns			-108°50'	62°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
156	Rimuxki	Rimouski	rimu:ski			-69°30'	47°30'		
157	Ripen Bay	Repulse Bay	ri'pels bei			-86°40'	66°30'		
158	Rôsr Rivr	Ross River	rɔs rivə			-132°30'	61°50'		
159	Run-Nôrandɔ	Rouyn Norana	ru:n norændə			-79°20'	48°20'		
160	Salotao	Charlottetown	'ʃa:lɔtaun			-63°40'	46°20'		
161	Se-brôcɔ	Share-brocke	ʃɛ brɔʊk			-71°40'	45°30'		
162	Sephovin	Schefferville	'ʃɛfɛrvil			-67°10'	54°30'		
163	Sicutimi	Chicoutimi	ʃicu:timi			-71°00'	48°10'		
164	Talôyac	Taloyaok	talojɔak			-93°30'	69°30'		
165	Terixɔ	Terrace	'tɛris			-128°40'	54°30'		
166	Thăndɔ	Thunder	θɒndə			-89°40'	48°20'		
167	Thomson	Thompson	θɒmsən			-98°00'	55°20'		
168	Torailɔ	Trail	trail			-117°30'	49°00'		
169	Toroa Riviero	Trois Rivières	trwa rivier			-72°50'	46°40'		
170	Torontô	Toronto	'tɔrɒntəʊ			-79°40'	43°40'		
171	Trenɔn-Pôttô Baxcɔ	Chanel-Portaux Basques	tʃænəl pɔrtɔ bask			-59°20'	47°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
172	Trextophin Inlet	Chesterfield Inlet	'tʃɛstərfi:lɪd 'inlet			-91°10'	63°10'		
173	Tribugamau	Chibougamau	tʃibu:ga:mau			-74°30'	50°00'		
174	Trotrín	Churchil	'tʃɛrtʃil			-93°50'	58°30'		
175	Tuctoiactuc	Tuktoyatuk				-132°40'	69°20'		
176	Tulita	Tulita	tulita			-125°40'	64°50'		
177	Uranium	Uranium	yurenɪən			-108°40'	59°30'		
178	Uyliəm Lâyơ	William Lake	wiliəm leik			-122°10'	52°10'		
179	Uynipec	Winnipeg	winipec			-97°10'	50°00'		
180	Vancuvơ	Vancouver	væn'ku:və			-123°10'	49°10'		
181	Vichoria	Victoria	vik'tɔ:riə			-123°10'	48°20'		
182	Vơ-đơ	Val-d'or	və dɔr			-77°40'	48°30'		
183	Xac Habơ	Sachs Harbour	sæk harbə			-124°30'	71°50'		
184	Xămmit Lêch	Summit Lake	səmit leik			-124°10'	58°40'		
185	Xanikiloac	Sanikilauq	sanikilwaz			-79°20'	56°20'		
186	Xanluyt	Salluit	saluit			-75°30'	62°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
187	Xaathon Indion Lêch	Southern Indian Lake	'sauθɔn 'indion leik			-98°50'	56°40'		
188	Xaxcotun	Saskatoon	sæskɔtu:n			-106°20'	52°00'		
189	Xêntɔ Anthoni	St. Anthony	seint ænθɔni			-55°40'	51°20'		
190	Xêntɔ Giôn	St. John	seint dʒɔn			-53°00'	47°10'		
191	Xêntɔ Oguxtin	St. Augustin	seint 'o:gustin			-58°50'	51°20'		
192	Xêtin	Sept Îles	setil			-66°30'	50°30'		
193	Xitni	Sydney	'sidni			-60°40'	46°10'		
194	Xiu Lucautɔ	Sioux Lookout	siulu:kəut			-91°30'	50°10'		
195	Xômin Bay	Sawmill Bay	səmil bei			-118°40'	65°40'		
196	Xtiphônvin	Srephenville	stiphənvil			-58°40'	48°40'		
197	Xtiuot	Stewart	'stjuərt			-128°00'	56°00'		
198	Xtiuot Croxing	Stewart Croossing	'stjuərt krɔsiŋ			-136°20'	63°10'		
199	Xtoni Rapiđɔ	Stony Rapids	stɔni ræpidz			-105°50'	59°00'		
200	Xu Xanh Mori	Sault St. Marie				-84°30'	46°30'		
201	Xutbɔri	Sudbury	sudbəri			-81°00'	46°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
202	Xuyptơ Carân	Swift Current	swift kerənt			-107°10'	50°20'		
203	Yamathơ	Yarmouth	'ya:rmΛθ			-66°00'	43°50'		
204	Yelônai	Yellowknife	ye'ləunaif			-114°30'	62°30'		
205	Yurico	Eureka	yurikə			-86°20'	79°50'		
CÂYMAN (THUỘC ANH)									
THỦ PHỦ									
1	Giogio Tao	George Town	dʒɔrdʒə taun			-80°00'	19°40'		
CHILÊ									
THỦ ĐÔ									
1	Santiago	Santiago	santiágo			-70°50'	-33°30'		
THÀNH PHỐ									
2	Antôphagasta	Antofagasta	antofagásta			-70°20'	-23°50'		
3	Punta Arênat	Punta Arenas	púnta arénas			-71°20'	-53°10'		
4	Arica	Arica	aríka			-70°10'	-18°50'		
5	Calama	Calama	kaláma			-69°00'	-22°30'		
6	Castorô	Castro	kastro			-74°10'	-42°20'		
7	Chanharan	Chañaral	tʃaɲarál			-70°40'	-26°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
8	Chidang	Chillán	tjiján			-72°20'	-36°40'		
9	Côiaikê	Coihaque	koiaike			-72°40'	-46°00'		
10	Cônkimbô	Conquimbo	konkímbo			-71°40'	-30°10'		
11	Cônstituxiôn	Constitución	konstituθiôn			-72°40'	-35°20'		
12	Cônxêpxiôn	Concepción	konθepθiôn			-73°00'	-36°50'		
13	Côpiapô	Copiapó	kopiapó			-70°20'	-27°10'		
14	Curicô	Curicó	kurikó			-71°20'	-35°10'		
15	Ikikê	Iquique	ikíke			-70°20'	-20°20'		
16	La Sêrêna	La Serena	la seréna			-71°20'	-29°50'		
17	Lêbu	Lebú	lébu			-73°50'	-37°40'		
18	Ôsôronô	Osorno	osórno			-73°20'	-40°40'		
19	Ôvadê	Ovalle	abáje			-71°30'	-30°40'		
20	Puêrotô Aisên	Puerto Aisén	puérto aisen			-73°20'	-45°20'		
21	Puêrotô Môn	Puerto Montt	puérto montt			-73°10'	-41°30'		
22	Rancagoa	Rancagua	rankágua			-71°00'	-34°10'		
23	Tanca	Talca	tálka			-71°50'	-35°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
24	Tancaoanô	Talcahuano	talkauáno			-73°10'	-36°30'		
25	Tê mucô	Temuco	temúko			-72°40'	-38°40'		
26	Tôcôpida	Tocopilla	tokopíja			-70°20'	-22°10'		
27	Vadênarô	Vallenar	vajenár			-70°40'	-28°30'		
28	Vandivia	Valdivia	valdíbia			-73°30'	-39°50'		
29	Vanparaisô	Valparaíso	valparaíso			-71°40'	-33°20'		
30	Vichtôria	Victoria	viktória			-72°20'	-38°20'		
31	Vinha đen Marô	Viña del Mar	víja del mar			-71°40'	-33°00'		
CÔLÔMBIA									
THỦ ĐÔ									
1	Bôgôta	Bogotá	bogotá			-74°00'	04°40'		
THÀNH PHỐ									
2	Arauca	Arauca	araúsa			-70°40'	06°50'		
3	Barangkida	Barrangquilla	baranċija			-75°10'	11°00'		
4	Bucaramanga	Bucaramanga	bukaramánga			-73°10'	07°20'		
5	Buênavêntura	Buenaventura	bucnaventúra			-77°00'	03°40'		
6	Cactahêna	Cartagena	kartaxéna			-75°30'	10°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
7	Cali	Cali	kali			-76°20'	03°40'		
8	Cucuta	Cúcuta	kúkuta			-72°30'	08°00'		
9	Ibaguê	Lbague	ibágue			-75°10'	04°30'		
10	Lêtxia	Lericia	letíθia			-70°10'	-2°00'		
11	Mêđêđin	Medellín	medejín			-75°30'	06°10'		
12	Mitu	Mitú	mitú			-70°10'	00°50'		
13	Môcôa	Mocoa	mokoa			-76°20'	00°50'		
14	Môntêria	Montería	montería			-76°10'	08°50'		
15	Nâyva	Neiva	neíva			-75°20'	02°20'		
16	Pastô	Pasto	pásto			-77°20'	01°00'		
17	Pêrâyra	Pereira	pereíra			-75°40'	04°40'		
18	Pôpayan	Popayán	popayán			-76°10'	02°10'		
19	Puêrotô	Puerto	puérto			-74°30'	00°30'		
	Lêghixamô	Leguizamo	leguíθamo						
20	Riôacha	Ríohacha	rioátja			-72°40'	11°40'		
21	San Khôxê đên Guaviarê	San José del Guaviare	san xosé del guaviáre			-72°10'	02°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
22	Santa Marota	Santa Marta	sánta mártá			-73°50'	11°20'		
23	Sinxêlêkhô	Sincelejo	sinθeléxo			-75°40'	09°10'		
24	Tumacô	Tumaco	tumáko			-78°40'	01°30'		
25	Vadêđuparơ	Valledupar	vajedupár			-73°10'	10°50'		
26	Vidavixênxiô	Villavicencio	vijaviθénθio			-73°30'	03°50'		
CÔXTA RICA									
THỦ ĐÔ									
1	San Khô-sê	San José	san xosé			-84°00'	09°50'		
THÀNH PHỐ									
2	Alakhuêla	Alajuela	alaxuela			-84°10'	10°00'		
3	Libêria	Liberia	liberia			-85°20'	10°50'		
4	Puêrotô Limôn	Puerto Limón	puérto limón			-83°10'	10°00'		
CUBA									
THỦ ĐÔ									
1	La Habana (La Abana)	La Habana	la abána			-82°20'	23°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
THÀNH PHỐ									
2	Camaguây	Camagüey	kamaguey			-76°00'	21°10'		
3	Guantanamô	Guantánamo	guantánamo			-75°00'	20°10'		
4	Ônghin	Holguín	olgín			-76°10'	20°50'		
5	Pina đen Riô	Pinar del Río	pinár del río			-83°20'	22°20'		
6	Santa Clara	Santa Clara	sánta klára			-79°50'	22°20'		
7	Santiago đô Cuba	Santiago de Cuba	santiágo de kúba			-75°40'	20°00'		
8	Xiêgô đô Avilê	Ciego de Ávile	θiego de avile			-78°40'	21°50'		
9	Xiênphuêgôt	Cienfuegos	θienfuégos			-80°20'	22°10'		
ĐÔMINICA									
THỦ ĐÔ									
1	Rôdâu	Roseau	rəʊzə:ʊ			-61°20'	15°20'		
ĐÔMINICANA									
THỦ ĐÔ									
1	Santô Đômínggô	Santo Domingo	sánto domínigo			-69°40'	18°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
THÀNH PHỐ									
2	San Pêdrô đê Macôrit	San Pedro de Macorís	san pedro de makoris			-69°00'	18°30'		
3	Santiagoô	Santiago	santiágo			-70°30'	19°20'		
ÊCUADO									
THỦ ĐÔ									
1	Kitô	Quito	kító			-78°40'	00°10'		
THÀNH PHỐ									
2	Ambatô	Ambato	ambáto			-78°50'	-1°20'		
3	Cayakin	Quayaquil	kayákil			-80°10'	-2°20'		
4	Cuêncã	Cuenca	kuénka			-77°00'	-3°10'		
5	Êsmêrandat	Esmeraldas	esmeráldas			-79°40'	00°40'		
6	Ibara	Ibarra	ibára			-77°50'	00°00'		
7	Lôkha	Loja	lóxa			-79°20'	-4°10'		
8	Machala	Machala	matʃála			-79°50'	-3°30'		
9	Manta	Manta	mánta			-80°40'	-1°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
EN SANVADO									
THỦ ĐÔ									
1	San Sanvado	San Salvador	san salvadór			-89°10'	13°50'		
GIAMAICA (GIOMÂYCƠ)									
THỦ ĐÔ									
1	Kinhxton	Kingston	kinston			-76°50'	18°00'		
GOADÔLUP (THUỘC PHÁP)									
THỦ PHỦ									
1	Baxơ Tơơ	Basse Terre	bas ter			-61°40'	16°10'		
GOATÊMALA									
THỦ ĐÔ									
1	Goatêmala	Guatemala	guatemála			-90°30'	14°40'		
THÀNH PHỐ									
2	Kêtxantênangô	Quetzaltenango	ketθaltenánɡo			-91°40'	14°50'		
3	Pholôrê	Flores	flóres			-89°50'	17°00'		
GRÊNADA									
THỦ ĐÔ									
1	Xêntơ Giogio	Saint George's	seint dʒɔːdʒ			-61°30'	12°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
GRINLEN (THUỘC ĐAN MẠCH)									
THỦ PHỦ									
1	Nuuc	Nuuk	nuuk			-51°30'	64°00'		
THÀNH PHỐ									
2	Angmagxalich	Angmagssalik	a:ŋma:gsa:lik			-37°50'	65°40'		
3	Anluitxup-Pa	Alluitsup-Paa	a:luitsup			-45°10'	60°30'		
4	Appôlattôc	Appolattoq	apolatok			-55°40'	73°00'		
5	Crixtiansap	Christianshăb	kristiansab			-51°00'	68°50'		
6	Culôrxuac	Kullorsuaq	kulorsua:k			-56°50'	74°40'		
7	Cuum Miut	Kuummiut	kummiut			-37°30'	66°00'		
8	Đaneborôgơ	Daneborg	da:nebörg			-19°30'	74°20'		
9	Đanmăc Havon	Danmarks Havn	da:nmarks ha:vn			-19°00'	76°50'		
10	Đundaxơ	Dundas	dunda:s			-69°40'	76°30'		
11	Egedexminđe	Egedesminde	egedesminđe			-52°50'	68°40'		
12	Etahơ	Etah	eta:h			-72°30'	78°20'		
13	Giacôpsavon	Jakobshavn	dʒa:kobʃa:vn			-50°50'	69°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
14	Giulianehan	Julianehab	dʒulianɛha:b			-45°50'	60°30'		
15	Gônđohavon	Goldhavn	goldha:vn			-53°30'	69°10'		
16	Hônxtaisugơ	Holsteinsoorg	holstainsu:rg			-53°40'	66°50'		
17	Ivigut	Ivigtūt	ɪvigtut			-48°00'	61°10'		
18	Kilixuc	Kilisuk	kilisuk			-37°00'	65°30'		
19	Kronsavnơ	Kraulshavn	krɔ:lʃa:vn			-55°00'	74°10'		
20	Naxac Kigialêch	Narsaq Kyjalleq	narsaq kyjalleq			-44°40'	60°00'		
21	Not	Nord	no:d			-17°10'	81°50'		
22	Phixkenaxet	Fiskenasset	fiskɛnæset			-50°20'	63°00'		
23	Phoredricsap	Fredrikshăb	fredriksab			-49°30'	62°00'		
24	Pruêven	Prøven	prøven			-55°30'	72°30'		
25	Taxiuxac	Tasiusaq	ta:siusa:k			-56°10'	73°30'		
26	Thulo	Thule	θulə			-69°20'	77°40'		
27	Timmiarmiut	Timmiarmiut	timmiərmiut			-42°00'	62°40'		
28	Umanac	Umanak	uma:na:k			-52°10'	70°30'		
29	Upernavik	Upernavik	uperna:vik			-56°20'	72°50'		
30	Xavixivich	Savissivik	sa:visivik			-64°20'	76°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
31	Xcôrexbyxundơ	Scoresbysund	scoresbjsundơ			-20°00'	70°30'		
32	Xkiôngdungen	Skjoldungen	skjoldungen			-41°30'	63°30'		
33	Xukertôppen	Sukkertoppen	sukertoppen			-52°50'	65°20'		
GUYANA									
THỦ ĐÔ									
1	Giogiotao	Georgetown	dʒɔrdʒtaun			-58°00'	06°50'		
THÀNH PHỐ									
2	Hacni	Hackney	'hækni			-58°30'	07°30'		
3	Lethom	Lethem	lɛθəm			-59°20'	04°10'		
4	Lindơn	Linden	lindən			-58°20'	06°10'		
5	Mabaruma	Mabaruma	ma:ba:ru.ma:			-59°50'	08°10'		
6	Niu Amxtecđam	New Amsterdam	nju'æmstərdæm			-57°20'	06°20'		
GUYANA THUỘC PHÁP									
THỦ PHỦ									
1	Cayen	Cayenne	kajen			-52°20'	05°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
THÀNH PHỐ									
2	Curu	Kourou	kuru			-52°40'	05°20'		
3	Mana	Mana	mana			-53°30'	05°30'		
HOA KỲ (UNAITIT XTÊT OP OMERICO)									
THỦ ĐÔ									
1	Oasinhton	Washington	wəʃɪntən			-77°20'	39°00'		
THÀNH PHỐ									
2	Abilin	Abilene	æbilin			-99°30'	32°30'		
3	Acrøn	Akron	ækrøn			-81°30'	40°50'		
4	Aiðahô Phonxơ	Idaho Falls	'aidəhəʊ fɔlz			-111°50'	43°20'		
5	Aløntao	Allentown	æləntəʊn			-75°30'	40°30'		
6	Amarilô	Amarillo	æmə'riləʊ			-101°20'	35°00'		
7	Anbani	Albany	'ɔlbəni			-74°10'	42°20'		
8	Anbukecơ	Albuquerque	ælbu:kəkə			-106°20'	34°50'		
9	Angcơrit	Anchorage	'æŋkəridʒ			-149°40'	61°00'		
10	Angun	Angoon	angu:n			-134°30'	57°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
11	Aniac	Aniak	æni'ək			-159°20'	61°20'		
12	Atlanta	Atlanta	æt'læntə			-84°20'	33°30'		
13	Axtôria	Astoria	æs'təuriə			-123°40'	46°00'		
14	Bangơ	Bangor	'bængər			-68°30'	44°40'		
15	Barâu	Barrow	bærəu			-156°40'	71°10'		
16	Baxtô	Barstow	bastəu			-116°40'	34°30'		
17	Bâycoxphin	Bakersfield	'beikərzfild			-118°40'	35°40'		
18	Belingđơ	Billings	'beliŋz			-106°00'	45°40'		
19	Belinhhom	Bellingham	'beliŋhəm			-122°10'	48°40'		
20	Bethon	Bethel	bɛθəl			-162°10'	60°40'		
21	Bêtonxơ	Bettles	'betəls			-150°40'	67°00'		
22	Binhhamtôn	Binghamton	'bingæmtən			-76°10'	42°10'		
23	Bivơ	Beaver	bi:və			-147°00'	66°20'		
24	Bixomac	Bismarck	bizmærk			-100°20'	46°50'		
25	Blaithơ	Blythe	blaiθ			-114°20'	33°40'		
26	Bơcminham	Birmingham	'be:miŋhəm			-86°50'	33°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
27	Bôđoman	Bozeman	'bozmæn			-111°10'	45°40'		
28	Boixơ	Boise	bɔisə			-116°30'	43°40'		
29	Bômigi	Bemidji	bəmidʒi			-94°50'	47°30'		
30	Bômông	Beaumont	'bəʊmɒnt			-94°00'	30°10'		
31	Bontimo	Baltimore	bɒltimər			-76°50'	39°20'		
32	Boston	Boston	bɒstən			-71°20'	42°20'		
33	Bôton Rugiơ	Boton Rouge	botən raugie			-91°10'	30°20'		
34	Bupholô	Buffalo	bəfələʊ			-79°10'	42°50'		
35	Bupholô	Buffalo	bʊfələʊ			-106°30'	44°30'		
36	Buơ	Butte	bʊtə			-112°40'	46°00'		
37	Cacson	Carson	'kærsən			-119°40'	39°00'		
38	Cactôvich	Kaktovik	kaktəʊvik			-143°20'	70°00'		
39	Căđa Grendơ	Casa Grande	ka:sə grænd			-111°50'	32°30'		
40	Cadobat	Carlsbad	'kærlzbæd			-104°30'	32°20'		
41	Cantuên	Cantwell	kæntwel			-149°00'	63°30'		
42	Caxpơ	Casper	'kæspər			-106°10'	42°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
43	Cayuc	Kayuk	kajuk			-159°00'	65°10'		
44	Claxœvin	Clarksville	'klærksvil			-87°20'	36°30'		
45	Clioato	Clearwater	'kli:wot:ər			-82°40'	28°00'		
46	Clivolan	Cleveland	'clivələnd			-81°30'	41°20'		
47	Côđiac	Kodiak	koudiæk			-152°20'	57°50'		
48	Codolen	Coeur d'Alene	'kərdəlein			-116°40'	47°20'		
49	Cođuên	Caldwell	'kədwel			-116°40'	43°50'		
50	Colămbia	Columbia	kə'lambia			-81°00'	33°50'		
51	Coligiø	College	'kəlidə			-148°00'	64°50'		
52	Colômbot	Columbus	kə'lombəs			-83°20'	40°00'		
53	Côlôradô Xoprinh	Colorado Springs	kələ'rædəu sprɪnz			-104°40'	38°50'		
54	Cônđø Bay	Cold Bay	kəuld bei			-162°10'	55°10'		
55	Congcot	Concord	'kəŋcərd			-71°40'	43°20'		
56	Copot Cixti	Corpus Christi	'kəpəs'kristi			-97°30'	27°30'		
57	Côtdibu	Kotzebue	'kotsibu			-162°20'	66°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
58	Cotlich	Kotlik	'kɔtlik			-163°40'	62°50'		
59	Côxta Mêda	Costa Mesa	'kɔstə meisə			-118°00'	33°40'		
60	Crisontơ	Crescent City	'krisɔnt			-124°00'	41°40'		
61	Cuxơ Bay	Coos Bay	ku:s bei			-124°20'	43°10'		
62	Đalat	Dallas	'dæləs			-97°00'	32°40'		
63	Đâytônă Bitrô	Daytone beach	dei'təunə bitʃ			-81°20'	29°20'		
64	Đê Moan	Des Moines	di'moin			-93°40'	41°20'		
65	Đen Riô	Del Rio	dəl riəu			-100°30'	29°20'		
66	Đenta Giăngxon	Delta Junction	'delta 'dʒʌŋkʃən			-145°50'	64°00'		
67	Đenvơ	Denver	'denvər			-104°30'	39°30'		
68	Đethoxơ	Deadhorse	dædhɔrs			-147°40'	69°50'		
69	Đêtroia	Detroit	di'trɔit			-83°20'	42°30'		
70	Đilinhhom	Dillingham	dilinhəm			-158°50'	59°00'		
71	Đôvơ	Dover	'dəʊvər			-75°50'	39°10'		
72	Đuluthơ	Duluth	du'luθ			-92°20'	46°50'		
73	Eghêghich	Egegik	ɛgɛdʒik			-157°10'	58°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
74	Emonac	Emmonak	ɛmɔnæk			-164°40'	62°50'		
75	En Paxô	El Paso	ɛl pa'səu			-106°20'	31°50'		
76	Encô	Elko	ɛl'kəu			-115°10'	40°30'		
77	Enphin Cỗvơ	Elfin Cove	ɛlfin kəʊvə			-136°00'	58°00'		
78	Eri	Erie	eri:			-80°10'	42°00'		
79	Exconobơ	Escanaba	ɛskə'nɔbə			-87°20'	46°00'		
80	Galup	Gallup	'gælup			-108°20'	35°30'		
81	Gamben	Gambell	gæmbɛl			-171°40'	63°50'		
82	Gâyri	Gary	geiri			-87°20'	41°30'		
83	Giăcxơn	Jackson	dʒæksən			-90°30'	32°10'		
84	Giăcxơn	Jackson	dʒæksən			-110°30'	43°40'		
85	Giăcxơnvin	Jacksonville	dʒɛksən'vil			-81°40'	30°10'		
86	Gielimơ	Gelema	dʒɛlimə			-156°50'	64°50'		
87	Giêmdotao	Jamestown	'dʒeimztaun			-98°40'	46°50'		
88	Giephơxơn	Jefferson	'dʒɛfəsən			-92°40'	38°30'		
89	Giôliot	Joliet	dʒəʊli'et			-88°40'	41°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
90	Giunâu	Juneau	'dʒunəu			-134°20'	58°20'		
91	Glaxgâu	Glasgow	'glæsgəu			-106°20'	48°10'		
92	Glenalôn	Galennallen	'glænælôn			-145°30'	62°00'		
93	Glêndaivơ	Glendive	glendaiv			-104°40'	47°00'		
94	Glêndâyơ	Glendale	glendeil			-111°50'	33°20'		
95	Grândơ Ailân	Grand Island	grænd ailənd			-98°30'	41°00'		
96	Grândơ Giăngson	Grand Junction	grænd dʒʌŋkʃən			-108°50'	39°20'		
97	Grândơ Phocxơ	Grand Forks	grænd frɔks			-97°10'	48°00'		
98	Grêt Phonxơ	Great Falls	greit fɔls			-111°20'	47°30'		
99	Grin Bay	Green Bay	grin bei			-88°10'	44°40'		
100	Harixbơc	Harrisburg	hærisbɜrg			-77°00'	40°10'		
101	Hatphot	Hartford	'hærtfɔrd			-72°30'	41°40'		
102	Havơơ	Havre	'hævrə			-109°30'	48°20'		
103	Helina	Helena	hɛ'li:nə			-112°10'	46°20'		
104	Hêndơsôn	Henderson	'hændərsən			-114°40'	35°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
105	Hilô	Hilo	hiləu			-155°10'	19°50'		
106	Hôli Crôt	Holy Cross	həuli cros			-159°50'	62°10'		
107	Hôliut	Hollywood	həliwud			-80°20'	25°50'		
108	Hômơ	Homer	həumər			-151°20'	59°40'		
109	Honolulu	Honolulu	hənɒlulu			-158°10'	21°30'		
110	Igon Viligiơ	Eagle Village	igəl vilidʒ			-141°10'	65°00'		
111	Indienapôlit	Indianapolis	indiəna:polis			-86°10'	39°30'		
112	Indopenđenxo	Independence	ində'pendens			-94°10'	38°50'		
113	Intonesonơ Phondơ	International Falls	'intərnæʃənəl fɔlz			-91°00'	48°20'		
114	Kelixpen	Kalispell	'kælispəl			-114°10'	48°10'		
115	Keni	Kenai	kəni			-150°50'	60°30'		
116	Kenxơt	Kansas	kænsəs			-94°30'	38°50'		
117	Kerơni	Kearney	kærni			-99°20'	40°40'		
118	Ketriken	Ketchikan	kɛttʃkæn			-131°10'	55°20'		
119	Ki Oextơ	Key West	ki west			-81°40'	24°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
120	La Crôxơ	La Crosse	ləkrɔs			-91°20'	43°50'		
121	Laphayet	Lafayette	ləfayɛt			-92°20'	30°10'		
122	Larêđô	Laredo	lə'reidəu			-99°00'	27°20'		
123	Larômi	Laramie	'lərəmi			-105°30'	41°30'		
124	Lat Cruxot	Las Cruces	ləs kru:səs			-106°50'	32°20'		
125	Lat Vêgat	Las Vegas	ləs veigəs			-114°50'	36°00'		
126	Lecxinh-ton	Lexington	'ləksɪntən			-84°40'	38°00'		
127	Lenxinh	Lansing	'lənsɪŋ			-84°50'	43°00'		
128	Linhcôn	Lincoln	lɪŋkən			-96°40'	40°30'		
129	Liton Rôc	Little Rock	litəl rɔk			-92°30'	34°30'		
130	Liuix-ton	Lewiston	lɹuɪstən			-117°10'	46°30'		
131	Longviu	Longview	lɔŋvju			-122°40'	46°00'		
132	Loong Bitrô	Long Beach	lɔŋ bitʃ			-118°20'	33°50'		
133	Lôt Angiolet	Los Angeles	ləs ændʒəli:s			-118°40'	34°10'		
134	Luboc	Lubbock	'ləbok			-101°40'	33°20'		
135	Luixvin	Louisville	'luɪsvil			-85°40'	38°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
136	Luyxton	Lewiston	ljustən			-70°10'	44°10'		
137	Mắc Alon	Mc Allen	mæk ælən			-96°00'	26°20'		
138	Mađixon	Madison	mædisən			-89°20'	43°00'		
139	Maiami	Miami	maiæmi			-80°30'	25°40'		
140	Mailot	Miles	mailz			-105°30'	46°10'		
141	Mainot	Minot	mainot			-101°10'	48°00'		
142	Manituoac	Manitowoc	mænitu:wək			-87°50'	44°20'		
143	Manli Hot Xoprinh	Manley Hot Springs	mænli hot sprɪnz			-150°30'	64°50'		
144	Mănrâu	Monroe	mɑnrəu			-92°20'	32°20'		
145	Mantrixtơ	Manchester	'mæntʃɪstə			-71°40'	42°50'		
146	Maotin Viligiơ	Mountain Village	mauntin vilidʒ			-163°40'	62°00'		

(Xem tiếp Công báo số 73 + 74)

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

DANH MỤC

địa danh quốc tế thể hiện trên bản đồ

(ban hành kèm theo Quyết định số 24/2007/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12
năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

(Tiếp theo Công báo số 71 + 72)

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
ACHENTINA									
147	Mâycon	Macon	meikɔn			-83°50'	32°20'		
148	Mâyxon	Mason	meisɔn			-93°00'	43°10'		
149	Mecoriuc	Mekoryuk	mekorjuk			-165°50'	60°20'		
150	Memphit	Memphis	mɛmfis			-89°40'	35°00'		
151	Menbơn	Melbourne	mɛlbən			-80°50'	28°00'		
152	Mephot	Medford	'mɛfɔrt			-122°50'	42°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
153	Miluaki	Milwaukee	mil'wəuki			-88°20'	43°00'		
154	Minoapolit	Minneapolis	mine'æpəlis			-93°40'	45°00'		
155	Misula	Missoula	miszu:lə			-114°20'	46°50'		
156	Mitren	Mitchell	mitʃel			-98°10'	43°40'		
157	Mobin	Mobile	məbil			-88°10'	30°20'		
158	Modextô	Modesto	mədɛlstəu			-120°20'	37°00'		
159	Môngpeliê	Montpelier	mɒntpɛlir			-72°30'	44°20'		
160	Môngtômeri	Montgomery	mɒntgəmɛri			-86°10'	32°10'		
161	Montrôđơ	Montrose	mɒntrəʊz			-107°30'	38°10'		
162	Naconec	Naknek	næknek			-156°20'	58°50'		
163	Nasovin	Nashville	næʃvil			-86°50'	35°50'		
164	Niconxki	Nikolski	nikɔlski			-168°50'	53°00'		
165	Niu Oclindơ	New Orleans	nju ɔrlinz			-90°10'	29°40'		
166	Niu Yooc	New York	nji y:ɔk			-73°50'	40°50'		
167	Nocxvin	Knoxville	'nɔksvil			-83°50'	36°00'		
168	Nômê	Nome	nəʊɛm			-165°10'	64°20'		
169	Nootec	Noatak	nɔətæk			-163°30'	67°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
170	Nophot	Norfolk	'nɔ:fək			-76°30'	36°30'		
171	Nothơ Pletơ	North Platte	nɔθ plætə			-100°40'	41°00'		
172	Oaidơman	Wiseman	waizmæn			-149°10'	67°10'		
173	Oaitơ Maotin	White Mountain	wait mauntein			-163°00'	64°30'		
174	Oatơtao	Watertown	wɔtətaun			-75°50'	44°00'		
175	Oatơtao	Watertown	wɔtətaun			-97°30'	45°20'		
176	Ocđon	Ogden	'ɔgdən			-111°50'	41°10'		
177	Oclân	Oakland	'əʊklænd			-121°30'	37°20'		
178	Oclândô	Orlando	ɔrlændo			-81°40'	28°30'		
179	Ôcolahôma	Oklahoma	əʊklə'həʊmə			-97°30'	35°30'		
180	Ôđexa	Odessa	odesə			-102°10'	31°30'		
181	Oextơ Pam Bitơ	West Palm Beach	west pælm biʃ			-80°10'	26°50'		
182	Oguxtơ	Augusta	ɔ'gustə			-69°50'	44°20'		
183	Oguxtơ	Augusta	ɔ'gustə			-82°10'	33°00'		
184	Ôhettonugơ	Ohattanooga	ohet'tənu:gə			-85°00'	34°50'		
185	Ôlacaket	Allakaket	ola:ka:kət			-152°20'	66°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
203	Phot Lođơđây	Ft. Lauderdale	fɔrt lɔdədeil			-80°30'	26°10'		
204	Phot Maiot	Ft. Myers	fɔrt maiərz			-80°00'	26°50'		
205	Phot Smithơ	Fort Smith	fɔrt smiθ			-94°40'	35°10'		
206	Phot Uênơ	Fort Wayne	fɔrt wein			-84°50'	41°00'		
207	Phot Uôt	Ft. Worth	fɔrt werθ			-97°30'	32°40'		
208	Phot Ycon	Fort Yukon	fɔrt 'jukən			-144°50'	66°20'		
209	Piơơ	Pierre	pi:r			-98°00'	44°30'		
210	Piôria	Peoria	piəuria			-89°40'	40°40'		
211	Pitodobơc	Petersburg	pi:terzbərg			-132°40'	56°30'		
212	Pitxơbơc	Pittsburg	'pitsbərg			-80°00'	40°20'		
213	Platinum	Platinum	'plætinum			-161°10'	58°50'		
214	Pôcotelô	Pocatello	pəukətələu			-112°30'	42°50'		
215	Poitơ Hôpơ	Point Hope	point həupə			-165°00'	68°20'		
216	Poitơ Lây	Point Lay	point lei			-162°20'	69°40'		
217	Pot Haidơn	Port Heiden	pərt haidən			-158°20'	56°50'		
218	Potlen	Portland	pɔrtlænd			-122°20'	45°20'		
219	Providênxơ	Providence	prɔvidens			-71°40'	41°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
220	Prôvô	Provo	'prəuvəu			-111°20'	40°10'		
221	Prudôhô Bay	Prudhoe Bay	prudhəu bei			-148°10'	70°00'		
222	Puêblô	Pueblo	'pweibləu			-104°30'	38°20'		
223	Quiginlingoc	Kwigillingok	kwigilingək			-162°50'	59°50'		
224	Rapit	Rapid	ræpid			-103°10'	44°10'		
225	Ređinh	Redding	rɛdɪŋ			-122°30'	40°30'		
226	Rinô	Reno	'rinəu			-119°40'	39°40'		
227	Ritrolân	Richland	ritʃlænd			-119°00'	46°20'		
228	Ritromonđơ	Richmond	ritʃmænd			-77°30'	37°30'		
229	Rivotơn	Riverton	'rivətən			-108°50'	43°20'		
230	Roc Xơprin	Rock Springs	rək spiŋs			-108°40'	41°40'		
231	Rôcphot	Rockford	rəkfɔrd			-89°20'	42°00'		
232	Rodouên	Roswell	rozwel			-104°20'	33°20'		
233	Rolây	Raleigh	rəlei			-78°50'	35°40'		
234	Rotrextơ	Rochester	rɒtʃɛstər			-77°40'	43°10'		
235	Saclơtơ	Charlotte	'tʃærlətə			-79°00'	35°10'		
236	Sicagô	Chicago	ʃi'ka:gəu			-88°10'	42°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
237	Sienno	Cheyenne	ʃi'ennə			-104°30'	41°10'		
238	Srivopot	Shreveport	ʃrivəpɔrt			-94°10'	32°30'		
239	Taloxi	Tallahassee	tæləsi			-84°10'	30°10'		
240	Tampo	Tampa	'tæmpə			-82°20'	27°50'		
241	Tanana	Tanana	'tænənə			-151°30'	65°00'		
242	Têchdat	Texas	'teksəs			-95°10'	29°10'		
243	Têlɔ	Teller	telɔr			-166°10'	65°00'		
244	Tempon	Tempel	'tɛmpəl			-110°50'	33°20'		
245	Toc	Tok	tɔk			-142°20'	63°00'		
246	Tocômɔ	Tacoma	təkəumə			-122°30'	47°00'		
247	Tocxuc Bay	Toksook Bay	tɔksuk bei			-164°50'	60°30'		
248	Tôgiac	Togiak	'tɔgiæk			-160°20'	59°00'		
249	Tôlidô	Toledo	tɔ'lidəu			-83°50'	41°20'		
250	Topico	Topeka	topikə			-95°10'	39°00'		
251	Traleston	Charleston	'tʃa:lɛstən			-78°00'	32°40'		
252	Traleston	Charleston	'tʃa:lɛstən			-81°40'	38°20'		
253	Tricô	Chico	tʃikəu			-121°40'	39°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
254	Trigonich	Chignik	tʃignik			-158°20'	56°10'		
255	Tunxơ	Tulsa	tulsə			-96°10'	36°00'		
256	Tuxơ	Tucson	tusən			-110°50'	32°00'		
257	Tuyn Phondơ	Twin Fallss	twin fɔlz			-114°40'	42°40'		
258	Uây cô	Waco	weikəu			-97°30'	31°40'		
259	Uây lơ	Wales	weilə			-167°30'	65°30'		
260	Uênraitơ	Wainwright	weinrait			-159°40'	70°40'		
261	Ughanich	Uganik	ugænik			-153°30'	57°50'		
262	Uginơ	Eugene	ju' dʒinə			-122°50'	43°40'		
263	Umiat	Umiat	umiet			-152°30'	69°30'		
264	Unalaxca	Unalaska	ənə'lsæk			-166°10'	53°50'		
265	Urica	Eureka	jurikə			-123°50'	40°40'		
266	Uylixton	Williston	wilistən			-103°30'	48°10'		
267	Uynatri	Wenatchee	winæ'tʃi			-120°10'	47°20'		
268	Uyndxơ	Windsor	windsər			-83°10'	42°20'		
269	Uynminhtơn	Wilmington	wilmɪŋtən			-77°50'	34°10'		
270	Uynomacơ	Winnemucca	winəmʌkə			-117°30'	40°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
271	Uytritor	Wichita	'witʃitə			-97°20'	37°40'		
272	Vancuvơ	Vancouver	væn'ku:və			-122°20'	45°40'		
273	Vandedơ	Valdez	vædɛlz			-146°00'	61°00'		
274	Vandoxơ	Valdosta	'vældɔstə			-83°10'	30°40'		
275	Velâyô	Vallejo	vælejəu			-120°00'	38°00'		
276	Vơginia Bitơ	Virginia Beach	vɛrdʒiniə bitʃ			-76°10'	36°20'		
277	Xacramentô	Sacramento	sækɾəmɛntəu			-121°30'	38°30'		
278	Xalinơ	Salina	sælinə			-97°40'	38°40'		
279	Xan Angiolô	San Angelo	sæn ændʒələu			-100°10'	31°30'		
280	Xan Antônio	San Antonio	sæn æntəʊniəu			-98°30'	29°20'		
281	Xan Becnadinô	San Bernardino	sæn bɛrnædino			-117°10'	34°10'		
282	Xan Điêgô	San Diego	sæn di'eigo			-117°10'	32°50'		
283	Xan Giâu	San Joe	sændʒəu			-121°40'	37°00'		
284	Xan Luit Ôbixpô	San Luis Obispo	sæn luis obispəu			-120°50'	35°30'		
285	Xan Phoranxicô	San Francisco	sæn fræn'siskəu			-122°10'	37°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
286	Xanta Phây	Santa Fe	sæntæ fei			-106°00'	35°30'		
287	Xanta Ana	Santa Ana	sæntæ ænæ			-117°50'	33°50'		
288	Xanta Bacbara	Santa Barhara	sæntæ bæbærə			-119°40'	34°20'		
289	Xanta Rôda	Santa Rosa	sæntærəusə			-122°40'	38°40'		
290	Xaothơ Bêđơ	South Bend	sauθ bænd			-86°00'	41°50'		
291	Xây lôm	Salem	seiləm			-122°40'	44°50'		
292	Xcamon Bay	Scammon Bay	skæmən bei			-165°20'	61°50'		
293	Xcayûây	Skagway	skægwei			-135°10'	59°30'		
294	Xêđôvina	Seldovina	sel'dəuvia			-151°40'	59°20'		
295	Xêntơ Claúđơ	St. Cloud	seint claud			-94°10'	46°00'		
296	Xêntơ Giogio	St. George	seint dʒɔrdʒ			-113°10'	37°20'		
297	Xêntơ Luit	Saint Louis	seint luis			-90°40'	38°30'		
298	Xêntơ Maicon	St. Michael	seint maikəl			-160°00'	63°20'		
299	Xêntơ Pitôđôbot	St. Petersburg	seint piterzberg			-82°50'	27°50'		
300	Xêntơ Pôn	St. Paul	seint pol			-93°00'	45°20'		
301	Xentron	Central	'sentrəl			-144°40'	65°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
302	Xiaton	Seattle	siætəl			-122°10'	47°30'		
303	Xida	Cedar	sidə			-112°40'	37°40'		
304	Xilinot	Silinas	silinəs			-121°50'	36°30'		
305	Xilouych	Selawik	siləwik			-159°50'	66°30'		
306	Xinxinati	Cincinnati	sinsi'nati			-84°40'	39°00'		
307	Xirokiuxo	Syracuse	sirəkjus			-76°20'	42°50'		
308	Xitco	Sitka	sitkə			-134°50'	56°50'		
309	Xitni	Sidney	sidni			-103°10'	41°10'		
310	Xiu	Sioux	siu:			-96°20'	42°40'		
311	Xiuôt	Seward	'siwə:d			-149°10'	60°00'		
312	Xlana	Slana	sla:nə			-143°40'	62°40'		
313	Xocon	Circle	sərkəl			-144°50'	66°00'		
314	Xônto Lêch	Salt Lake	sə:lt leik			-111°40'	40°40'		
315	Xơprinhpinhơ	Springfield	springfild			-93°30'	37°10'		
316	Xơvanno	Savannah	sə'vænnə			-81°10'	32°00'		
317	Xpacxo	Sparks	spærks			-119°10'	39°40'		
318	Xpôkan	Spokane	spəukæn			-117°20'	47°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
319	Xtivon Viligio	Stevens Village	stivøn vilidʒ			-149°20'	65°50'		
320	Xtoctøn	Stockton	'stɔltøn			-121°00'	37°30'		
321	Xu Pholodo	Sioux Falls	su:fɔlz			-96°40'	43°20'		
322	Yucutat	Yukutat	jukutæt			-139°10'	59°20'		
323	Yuma	Yuma	jumæ			-114°00'	32°40'		
324	Yunolacit	Unalakleet	jʊnələklit			-160°20'	63°50'		
HỒNĐURAT (ÔNĐURAT)									
THỦ ĐÔ									
1	Têguiganba	Teguigalba	teguigálpa			-87°20'	14°00'		
THÀNH PHỐ									
2	La Xâyba	La Ceiba	la ʰeíba			-86°40'	15°50'		
3	Puêrotô Côrotê	Puerto Cortés	puêrto kortes			-82°00'	15°20'		
4	San Pêđrô Sula	San Pedro Sula	san pêdro súla			-88°00'	15°30'		
MACTINICH (THUỘC PHÁP)									
THỦ PHỦ									
1	Phot đơ Phorăngxơ	Fort de France	fort də frãs			-61°00'	14°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
MÊXICÔ									
THỦ ĐÔ									
1	Mêxícô	México	mesiko			-98°50'	19°20'		
THÀNH PHỐ									
2	Acapuncô	Acapulco	akapulko			-99°50'	17°00'		
3	Cabô San Lucat	Cabo San Lucas	kábo san lúkas			-109°30'	23°00'		
4	Caborôca	Caborca	kabórka			-111°40'	30°40'		
5	Campêchê	Campeche	kampetʃe			-90°20'	19°50'		
6	Cancun	Cancún	kankun			-87°00'	20°50'		
7	Chinpanxingô	Chilpancingo	tʃilpanθingo			-99°20'	17°30'		
8	Chiuaua	Chihuahua	tʃiuáua			-106°00'	28°30'		
9	Côatxacôancôt	Coatzacoalcos	koataθakoalkos			-94°20'	18°10'		
10	Côlima	Colima	kolíma			-103°30'	19°10'		
11	Culiacan	Culiacán	kuliakan			-107°00'	24°40'		
12	Ecmôsidô	Hemosillo	ermosijo			-110°50'	29°10'		
13	Ensênađa	Ensenada	ensenáda			-116°30'	31°50'		
14	Guăđalakhara	Guadalajara	guadalaxára			-103°30'	20°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
15	Guaimat	Guaymas	guajmas			-110°40'	27°50'		
16	Idangô đên Paran	Hidalgo del Paral	idálgo del paran			-105°20'	26°50'		
17	Kêrêtarô	Querétaro	kerétaro			-100°00'	20°20'		
18	Khuchitat	Juchitán	xuŋitán			-95°00'	16°30'		
19	La Pat	La Paz	la paθ			-100°40'	23°30'		
20	Laxarô Cacđênat	Lázaro Cardenas	láθaro kárdenas			-102°10'	18°10'		
21	Lêôn	León	león			-101°20'	21°20'		
22	Macđalêna	Magdalena	magdaléna			-110°30'	30°20'		
23	Matamôrôt	Matamoros	matamóros			-97°30'	25°30'		
24	Maxatlan	Mazatlán	maθatlán			-106°00'	23°20'		
25	Mêrida	Mérida	mérida			-89°40'	20°50'		
26	Mêsicali	Mexicali	mesikali			-115°30'	32°20'		
27	Minatitlan	Minatilán	minatitlán			-94°40'	17°50'		
28	Môntrêrây	Monterrey	monterey			-99°50'	25°30'		
29	Môrêlia	Morelia	morélia			-99°00'	19°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
30	Nôgalêt	Nogales	nogáles			-110°50'	31°10'		
31	Nuêvô Larêđô	Nuevo Laredo	nuévo larédo			-99°20'	27°00'		
32	Oaxaca	Oaxaca	uasáka			-96°40'	17°10'		
33	Phoresnîđô	Frensnillo	fresnijo			-102°20'	23°10'		
34	Pôxa Rica	Poza Rica	póθa rika			-97°30'	20°40'		
35	Puêbla	Puebla	puébla			-97°40'	19°00'		
36	Puerotô Vadacta	Puerto Vallarta	puérto vadarta			-105°20'	20°30'		
37	San Kintin	San Quintín	san kintín			-115°40'	30°10'		
38	San Luit Pôtôxi	San Luis Potosí	san luí potosí			-100°50'	22°30'		
39	San Phêlipê	San Felipe	san felípe			-114°40'	30°50'		
40	Santîđô	Saltillo	saltijo			-100°50'	25°10'		
41	Tampicô	Tampico	tampiko			-97°50'	22°20'		
42	Tapachula	Tapachula	tapatfúla			-92°20'	15°10'		
43	Têpich	Tepic	tépik			-104°40'	21°10'		
44	Tikhuana	Tijuana	tixuána			-116°50'	32°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
45	Tôrêôn	Torreón	torcón			-103°10'	25°20'		
46	Vêracrut	Veracruz	verakrúθ			-95°50'	19°00'		
47	Vichtôria đê Đurângô	Victoria de Durango	victória de durángo			-104°20'	23°50'		
48	Vidaecmôsa	Villahermosa	vijaermósa			-91°00'	18°00'		
49	Xacatêcat	Zacatecas	θakatékas			-102°00'	22°20'		
50	Xiudat Khuarêτ	Ciudad Juárez	θiudad xuáreθ			-106°50'	31°40'		
51	Xiudat Mantê	Ciudad Mante	θiudad mante			-98°40'	22°30'		
52	Xiudat Ôbrêgôn	Ciudad Obregón	θiudad obregón			-109°50'	27°20'		
53	Xiudat Vichtôria	Ciudad Victoria	θiudad victoria			-97°00'	23°40'		
MÔNTOXERAT (THUỘC ANH)									
THỦ PHỦ									
1	Plimao	Plymouth	pljmauθ			-62°20'	16°50'		
NICARAGOA									
THỦ ĐÔ									
1	Managoa	Managua	manágua			-86°20'	12°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
THÀNH PHỐ									
2	Bluphiết	Bluefieds	bluefieds			-82°00'	12°00'		
3	Carolôt	Carlos	karlos			-84°40'	11°10'		
4	Granada	Granada	granada			-85°50'	11°40'		
5	Puêrotô Cabêxat	Puerto Cabezas	puérto kabeθas			-83°10'	14°10'		
PANAMA									
THỦ ĐÔ									
1	Panama	Panamá	panamá			-79°30'	09°10'		
THÀNH PHỐ									
2	Chitorê	Chitré	tʃitré			-80°20'	07°50'		
3	Đavit	David	david			-82°20'	08°40'		
4	La Panma	La Palma	la pálma			-78°20'	08°10'		
PARAGOAY									
THỦ ĐÔ									
1	Asunxiông	Asunción	asunθiόν			-57°40'	-25°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
THÀNH PHỐ									
2	Caguaxu	Caaguazú	kaaguaθú			-56°10'	-25°40'		
3	Cônxêpxiôn	Concepción	konθepθiôn			-57°30'	-23°30'		
4	Mariscan Êstigaribia	Mariscal Estigarribia	mariskal estigaribia			-59°00'	-20°00'		
5	Pêđrô Khoan Cabadêrô	Pedro Juan Caballero	pédro xuan kabajéro			-56°10'	-22°40'		
6	Pilarơ	Pilar	pilar			-58°30'	-25°00'		
7	San Laxarô	San Lázaro	san láθaro			-57°50'	-22°10'		
8	Xiudat êđê Êstê	Ciudad del Este	θiudad del éste			-53°00'	-25°30'		
PÊRU									
THỦ ĐÔ									
1	Lima	Lima	lima			-76°40'	-12°10'		
THÀNH PHỐ									
2	Arêkipa	Arequipa	arekípa			-71°50'	-16°20'		
3	Ayacuchô	Ayacucho	ayakútθo			-74°20'	-13°20'		
4	Cadaô	Callao	kajáo			-77°10'	-12°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
5	Cakhamaria	Cajamaria	kaxamária			-78°30'	-7°10'		
6	Chachapôyat	Chachapoyas	tʃatʃapóyas			-78°00'	-6°10'		
7	Chiclayô	Chiclayo	tʃikláyo			-79°40'	-6°40'		
8	Chimbôtê	Chimbote	tʃimbótc			-78°20'	-8°40'		
9	Cuscô	Cusco	kúsko			-72°00'	-13°40'		
10	Ica	Ica	íka			-75°30'	-14°10'		
11	Ikitôt	Iquitos	ikítos			-73°20'	-4°00'		
12	Khuliaca	Juliaca	xuliaka			-70°10'	-15°30'		
13	Môdêndo	Mollendo	mojendo			-72°00'	-16°50'		
14	Môkêgoa	Moquegua	mokegua			-69°00'	-17°10'		
15	Môyôbamba	Moyobamba	moyobámba			-76°50'	-6°00'		
16	Nasca	Nasca	náska			-74°50'	-13°00'		
17	Piscô	Pisco	písko			-76°00'	-13°40'		
18	Piura	Piura	piúra			-80°40'	-5°20'		
19	Pucanpa	Pucalpa	pukálpa			-74°50'	-8°30'		
20	Puêrotô Mandônáđô	Puerto Maldonado	puérto maldonádo			-69°40'	-12°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
21	Punô	Puno	púno			-70°10'	-15°50'		
22	Tacna	Tacna	tákna			-70°30'	-18°00'		
23	Tarapôtô	Tarapoto	tarapóto			-76°20'	-6°40'		
24	Torukhidô	Trujillo	truxíjo			-78°40'	-8°00'		
25	Tumbêt	Tumbes	tumbes			-80°40'	-4°00'		
26	Uachô	Huacho	uátjo			-77°40'	-9°00'		
27	Uancayô	Huancayo	uankáyo			-75°10'	-12°10'		
28	Uanucô	Huánuco	uánuko			-76°10'	-9°50'		
29	Xêrô dê Pascô	Cerro de Pasco	ôêro de pásco			-76°20'	-10°30'		
30	Xudana	Sullana	sujana			-80°30'	-4°40'		
PHOCLÂN (MAVINAT)									
THỦ PHỦ									
1	Xtanlây	Stanley	stæleij			-58°20'	-51°40'		
PUECTÔ RICÔ (PUÊRÔTÔ RICÔ)									
THỦ ĐÔ									
1	San Khoan	San Juan	san xuan			-66°00'	18°20'		